

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **6728** /UBND-XD

Thừa Thiên Huế, ngày **18** tháng 9 năm 2017

V/v tham gia ý kiến đối với dự thảo Tờ trình, dự thảo Quy hoạch phát triển công nghiệp phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035



Kính gửi: Sở Xây dựng

UBND tỉnh nhận được Công văn số 2115/BXD-VLXD ngày 08/9/2017 về việc lấy ý kiến dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định, Thuyết minh Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 (đính kèm); Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Phương có ý kiến như sau:

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu để tham gia ý kiến về Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 theo yêu cầu của Bộ Xây dựng tại Công văn nêu trên; trong đó, lưu ý bổ sung nhà máy xi măng Nam Đông vào Quy hoạch./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và PCT UBND tỉnh Nguyễn Văn Phương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- VP: CVP và PCVP Đặng Ngọc Trân;
- Lưu: VT, XD.

**TL.CHỦ TỊCH
KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đặng Ngọc Trân

BỘ XÂY DỰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2115** /BXD-VLXD

Hà Nội, ngày **08** tháng **9** năm **2017**

V/v lấy ý kiến dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định, Thuyết minh Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	
ĐẾN	Số:
	Ngày: 13/9/17
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

Kính gửi:

UB.ND...tỉnh...Thừa...Thiên...Huế'

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại văn bản số 7762/VPCP-KTN ngày 16/9/2016 của Văn phòng Chính phủ, giao Bộ Xây dựng tổ chức, lập, thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035.

Theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 8 Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 về quản lý vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng đề nghị Quý cơ quan có ý kiến về dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định, Thuyết minh Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 (có hồ sơ kèm theo).

Ý kiến tham gia đề nghị Quý cơ quan gửi về Bộ Xây dựng trước ngày **20** tháng **9** năm **2017** để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.

Mọi chi tiết xin liên hệ ông **Vũ Tiến Lực**, Vụ Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng. Điện thoại: 024 39760271, máy lẻ 331; di động 0986206112.

Bộ Xây dựng trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng Phạm Hồng Hà (để báo cáo);
- Lưu Vụ VLXD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Phạm Khanh

Số: /TTr-BXD

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2017

Tờ Trình

Về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch phát triển Công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035

(Dự thảo)

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định 1488/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại văn bản số/VPCP-KTN ngày của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng, Bộ Xây dựng đã chỉ đạo thực hiện dự án “Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035” (sau đây gọi tắt là Quy hoạch).

Mục tiêu của Quy hoạch: Phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 trên cơ sở những nguồn lực về tài nguyên khoáng sản, cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực và thị trường; làm cơ sở để quản lý trong công tác điều hành phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam bền vững, đáp ứng nhu cầu trong nước phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đồng thời là căn cứ pháp lý cho các nhà đầu tư trong việc chuẩn bị xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất xi măng ở các giai đoạn tới.

Ngày, Bộ Xây dựng có văn bản số/BXD-VLXD gửi các Bộ, Ngành liên quan xin ý kiến góp ý Quy hoạch và Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch. Trên cơ sở tiếp thu và giải trình các ý kiến góp ý của các Bộ, Ngành liên quan, Bộ Xây dựng cũng rà soát lại tình hình thực hiện các dự án, đã cập nhật điều chỉnh lại lộ trình các dự án cho phù hợp và kính trình Thủ tướng Chính phủ nội dung quy hoạch như sau:

I. Tóm tắt nội dung quy hoạch

1. Quan điểm phát triển:

a) Về đầu tư:

Đầu tư phát triển công nghiệp xi măng bền vững, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đồng thời sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, di tích lịch sử văn hoá, cảnh quan và đảm bảo an ninh, quốc phòng. Ưu tiên các dự án đầu tư ở phía Nam, các dự án đầu tư mở rộng; các dự án công suất lớn, công nghệ hiện đại, tiêu hao nguyên liệu và năng lượng thấp; các dự án ở một số nước lân cận để chuyển sản phẩm clanhke, xi măng về các tỉnh phía Nam Việt Nam; không đầu tư các trạm nghiền độc lập, riêng lẻ, không gắn với nguồn clanhke trong nước hoặc nguồn clanhke do các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài mang về.

b) Về công nghệ:

- Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức độ tự động hoá cao, tiết kiệm tối đa nguyên liệu, năng lượng trong sản xuất. Lựa chọn thiết bị phù hợp nhằm đảm bảo sản xuất ổn định, giá thành hợp lý để có sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Đầu tư hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện nhằm tự cung cấp một phần sản lượng điện tiêu thụ. Nghiên cứu kết hợp công nghệ sản xuất xi măng với việc xử lý và sử dụng chất thải công nghiệp và rác thải (kể cả rác thải y tế) làm nhiên liệu để tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích đầu tư công nghệ sản xuất xi măng gắn với việc xử lý và sử dụng chất thải công nghiệp và rác thải (kể cả rác thải y tế) làm nguyên, nhiên liệu thay thế để tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và bảo vệ môi trường.

c) Về quy mô công suất:

Đầu tư các nhà máy có quy mô công suất lớn. Không cho phép đầu tư mới các dự án có dây chuyền công nghệ công suất nhỏ hơn 3000 tấn clanhke/ngày. Khuyến khích việc tái cơ cấu ngành xi măng để hình thành các tập đoàn sản xuất xi măng công suất lớn.

Nhà nước công nhận năng suất sản xuất thực tế của các nhà máy cao hơn công suất thiết kế của dự án đầu tư ban đầu theo quy hoạch do cải tiến công nghệ, tăng năng suất, sử dụng phế thải công nghiệp làm nguyên, nhiên liệu thay thế.

d) Về bố trí quy hoạch:

Ưu tiên các dự án đầu tư ở các tỉnh Nam Trung Bộ và phía Nam. Có thể đầu tư một số dự án ở phía Tây làm động lực phát triển kinh tế vùng. Hạn chế đầu tư các dự án xi măng ở những vùng khó khăn về nguyên liệu, ảnh hưởng đến các di sản văn hoá, phát triển du lịch.

2. Mục tiêu phát triển :

Phát triển công nghiệp sản xuất xi măng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bền vững, có công nghệ tiên tiến, sản phẩm đa dạng, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường; tiết kiệm tài nguyên, chi phí năng lượng thấp; bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên.

3. Phương án quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng:

3.1. Dự báo nhu cầu xi măng trong nước đến năm 2035

Nhu cầu tiêu thụ xi măng trong nước được dự báo trên cơ sở:

- Dự báo vốn đầu tư toàn xã hội đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035.

- Theo tốc độ tăng trưởng trong tiêu thụ.

- Theo mức tiêu thụ bình quân đầu người.

- Dự báo nhu cầu xi măng theo lĩnh vực sử dụng

Trên cơ sở kết quả tính toán và tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong ngành, phương án chọn dự báo nhu cầu xi măng đến năm 2035 như sau:

Bảng 1: Tổng hợp dự báo nhu cầu xi măng ở Việt Nam đến năm 2035

Năm	Đơn vị	Nhu cầu xi măng	Nhu cầu xi măng (tính trung bình)
2020	Triệu tấn	80 - 90	85
2025	Triệu tấn	100 - 110	105
2035	Triệu tấn	125 - 135	130

Bảng 2: Dự báo nhu cầu xi măng đến năm 2025 phân theo vùng

TT	Vùng	Nhu cầu xi măng (triệu tấn)	
		Năm 2020	Năm 2025
1	Trung du và miền núi phía Bắc	7,64	9,41
2	Đồng bằng sông Hồng	20,03	24,69
3	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	15,81	19,48
4	Tây Nguyên	4,17	5,14
5	Đông Nam bộ	23,76	29,28
6	Đồng bằng sông Cửu Long	14,59	17,99

3.2. Định hướng Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng

3.2.1. Định hướng về khai thác nguyên liệu cho sản xuất xi măng

Nguyên liệu đá vôi là nguyên liệu chính và được khai thác sử dụng với khối lượng lớn cho sản xuất xi măng. Vì vậy, quy mô đầu tư, công nghệ khai thác đá vôi phải thực hiện theo các nội dung trong “Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD chủ yếu ở Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035” do Bộ Xây dựng lập (phần khoáng sản làm xi măng). Cụ thể cần tập trung vào một số vấn đề chính sau:

- Đầu tư công nghệ khai thác hiện đại với các thiết bị mỏ cơ giới hoá và tự động hoá cao.

- Nghiên cứu phát triển công nghệ khoan hầm khai thác đá để bảo vệ cảnh quan, môi trường và giữ được hình dáng bên ngoài của núi.

- Các cơ sở khai thác phải tiến hành xử lý hoàn nguyên ở khu vực khai thác theo quy định của luật khoáng sản về môi trường bao gồm: phục hồi môi trường, môi sinh và đất đai sau khi kết thúc từng giai đoạn hoặc toàn bộ hoạt động khoáng sản; xử lý nước thải theo tiêu chuẩn vệ sinh trước khi thải.

- Các cơ sở khai thác phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra đặc điểm địa hình các khu vực mỏ đang khai thác để có biện pháp bảo vệ an toàn lao động.

- Không được phép khai thác các mỏ đá vôi đã được quy hoạch để sản xuất xi măng làm đá xây dựng cũng như sản xuất các loại vật liệu khác.

- Các mỏ đá vôi xi măng đang khai thác trong nằm trong quy hoạch khu du lịch, danh lam thắng cảnh phải có kế hoạch di dời hoặc dừng khai thác. Các dự án xi măng mới không được khai thác đá tại các mỏ nằm gần quốc lộ, hoặc có khai trường của mỏ hướng về phía đường giao thông làm ảnh hưởng tới cảnh quan khu vực.

3.2.2. Định hướng quy hoạch phát triển xi măng

Tổng công suất thiết kế các nhà máy xi măng tại thời điểm 31/12/2016 đã đạt 89,26 triệu tấn xi măng/năm. Năng lực sản xuất thực tế có thể đạt tới gần 110 triệu tấn/năm (do số ngày làm việc của lò nung trong 1 năm tăng, hàm lượng clanhke trong 1 tấn xi măng giảm). Hiện nay có một số dự án xi măng đang triển khai xây dựng và dự kiến vận hành sản xuất trước năm 2020 với tổng công suất khoảng 18 triệu tấn xi măng/năm. Như vậy đến năm 2020 tổng công suất thiết kế xi măng sẽ đạt khoảng 106 – 110 triệu tấn và năng lực sản xuất sẽ đạt khoảng 128 - 133 triệu tấn xi măng/năm, tức nguồn cung xi măng lớn hơn nhu cầu sử dụng trong nước. Vì vậy, Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng lần này không phải quy hoạch nhằm mục đích kêu gọi đầu tư (như Quy hoạch số 164 năm 2002), không nhằm thúc đẩy đẩy tiến độ để có sản phẩm xi măng đáp ứng nhu cầu nội địa (như Quy hoạch 108 năm 2005), cũng không nhằm mục đích điều tiết tiến độ để đảm bảo cân đối cung – cầu (như Quy hoạch số 1488 năm 2011). Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 nhằm mục đích định hướng đầu tư lâu dài cho ngành công nghiệp xi măng theo các quan điểm và mục tiêu đề ra, đồng thời kết hợp quản lý tài nguyên trong dài hạn.

3.2.2.1. Các tiêu chí xét đầu tư phát triển xi măng

* Về tổng công suất xi măng ở Việt Nam:

Tổng công suất thiết kế các nhà máy xi măng được quy hoạch cao hơn nhu cầu nội địa khoảng 20% vì:

- Nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng tăng cao trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì vậy trong ngắn hạn để có sự gia tăng nhu cầu xi măng cao hơn so với quy luật thông thường (Theo kinh nghiệm của các nước phát triển “nóng” gần đây như: Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Singapore,...).

- Ở Việt Nam có tập quán xây dựng theo mùa. Vào mùa xây dựng, nhu cầu xi măng cao hơn so với mức nhu cầu bình quân trong năm.

- Khi có điều kiện sản xuất, các nhà máy xi măng có thể xuất khẩu clanhke và xi măng để thu ngoại tệ, phục vụ cho việc mua sắm phụ tùng thiết bị thay thế và góp phần đảm bảo bình ổn thị trường. Hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu xi măng song song được nhiều nước thực hiện. Nhiều nước phát triển vẫn xuất khẩu xi măng, ví dụ Nhật Bản, Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc,...

- Trong số các dây chuyền sản xuất xi măng hiện có (80 dây chuyền), có một số dây chuyền đã vận hành được trên 20 năm (Hoàng Thạch 1, Hà Tiên 1), có 30 dây chuyền công suất nhỏ hơn 2500 tấn clanhke/ngày với TCSTK là khoảng 12,82 triệu tấn/năm, có 13 dây chuyền công suất 2500 tấn clanhke/ngày với TCSTK là khoảng 12,04 triệu tấn/năm. Sau một thời gian nữa sẽ phải thay thế các dây chuyền này bằng các dây chuyền công suất lớn hơn, hiện đại hơn.

** Về đầu tư:*

- Ưu tiên các dự án đầu tư ở các tỉnh Nam Trung Bộ và phía Nam (các tỉnh Quảng Nam, Tây Ninh, Bình Phước và Kiên Giang), các dự án đầu tư mở rộng, các dự án có điều kiện giao thông thuận lợi. Có thể đầu tư một số dự án ở phía Tây làm động lực phát triển kinh tế vùng. Khuyến khích các dự án đầu tư ở một số nước lân cận để chuyển sản phẩm clanhke, xi măng về các tỉnh phía Nam Việt Nam.

- Ưu tiên các dự án công suất lớn, công nghệ hiện đại, tiêu hao nguyên liệu và năng lượng thấp. Không đầu tư mới các dự án có công suất nhỏ hơn 3000 tấn clanhke/ngày.

- Hạn chế đầu tư các dự án ở những khu vực có khó khăn về nguyên liệu, ảnh hưởng đến các di sản văn hóa, phát triển du lịch; khu vực tập trung nhiều nhà máy trong khi hạ tầng giao thông chưa phát triển.

- Không đầu tư mới các trạm nghiền độc lập không gắn với cơ sở sản xuất clanhke. Khuyến khích đầu tư các trạm nghiền tại các tỉnh miền Nam.

** Các chỉ tiêu cơ bản về công nghệ và bảo vệ môi trường:*

Phát triển các nhà máy xi măng lò quay có công nghệ hiện đại với mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao, yêu cầu đạt các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 730 Kcal/kg clanhke.

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 90 Kwh/tấn xi măng.

+ Nồng độ bụi phát thải tại nguồn: $\leq 20 \text{ mg/Nm}^3$

+ Khai thác sử dụng tận thu khoáng sản; khuyến khích khai thác âm, khai thác theo công nghệ khoan hầm;

+ Phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác mỏ.

- Đến năm 2020: Có 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc chứng chỉ ISO 14001; các cơ sở sản xuất xi măng phải có thiết bị giám sát nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối các thiết bị này với bộ phận theo dõi môi trường tại địa phương.

- Các cơ quan quản lý cần thường xuyên kiểm tra việc đáp ứng các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường ở các nhà máy xi măng đang hoạt động, yêu cầu dừng hoạt động đối với các trường hợp không đáp ứng các chỉ tiêu bảo vệ môi trường.

** Về yêu cầu đối với các chủ đầu tư:*

Để đảm bảo các dự án được thực hiện theo đúng quy hoạch, đúng tiến độ, hiệu quả, bảo vệ môi trường, cảnh quan, tăng cường việc nội địa hoá sản phẩm, các chủ đầu tư cần:

- Đảm bảo có đủ năng lực về tài chính (vốn đối ứng tối thiểu 20% tổng mức đầu tư) và nhân lực;

- Giải trình cụ thể về phương án vận tải đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra (kể cả dự kiến xuất khẩu) trên cơ sở hạ tầng giao thông hiện tại và dự kiến phát triển trong những giai đoạn tới.

- Sử dụng tối đa năng lực chế tạo cơ khí trong nước.

- Báo cáo tiến độ triển khai dự án hàng năm với ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

- Chấp hành đúng các tiêu chí về đầu tư như yêu cầu đã được phê duyệt trong quy hoạch (công suất, công nghệ, khai thác mỏ, bảo vệ môi trường...).

** Về việc bổ sung dự án sau khi quy hoạch được phê duyệt:*

Việc bổ sung vào quy hoạch các dự án mới hoặc bổ sung, thay thế các dự án đã được quy hoạch phải thoả mãn các tiêu chí về đầu tư, môi trường, quy mô công suất, công nghệ, tỷ lệ nội địa hoá thiết bị và năng lực của chủ đầu tư như đã nêu trên.

3.2.2.2. Một số định hướng phát triển khác

** Về nâng cao hiệu quả trong sản xuất, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường:*

- Các nhà máy xi măng phải thường xuyên đầu tư, nghiên cứu đổi mới công nghệ, thiết bị để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động, giảm

chi phí sản xuất, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và bảo vệ môi trường. Nhà nước công nhận năng suất sản xuất thực tế của các nhà máy cao hơn công suất thiết kế của dự án đầu tư ban đầu theo quy hoạch do cải tiến công nghệ, tăng năng suất, sử dụng phế thải công nghiệp làm nguyên, nhiên liệu thay thế.

- Các cơ quan quản lý thường xuyên kiểm tra việc đáp ứng các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường ở các nhà máy xi măng đang hoạt động. Dừng hoạt động đối với các trường hợp không đáp ứng các chỉ tiêu bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích các nhà máy kết hợp công nghệ sản xuất xi măng với việc xử lý và sử dụng chất thải công nghiệp và rác thải (kể cả rác thải y tế) làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế để tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Các nhà máy xi măng có công suất lò nung clanhke ≥ 2.500 tấn clanhke/ngày phải đầu tư trạm phát điện sử dụng nhiệt khí thải để tự sản xuất được khoảng 20% sản lượng điện cho sản xuất xi măng.

** Về sản phẩm:*

Đa dạng hóa chủng loại xi măng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội, đặc biệt là xi măng mác cao để sản xuất bê tông chất lượng cao; các loại xi măng để sản xuất bê tông chống ăn mòn nước biển nhằm phục vụ cho các công trình ven biển và hải đảo; các loại xi măng đặc biệt; nghiên cứu sử dụng các phế thải công nghiệp làm nguyên liệu, phụ gia trong sản xuất xi măng.

3.3. Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035

3.3.1. Tổng công suất thiết kế các nhà máy xi măng đã xây dựng xong.

Hiện nay đã có 80 dây chuyền sản xuất xi măng với tổng công suất thiết kế là: 89,26 triệu tấn xi măng/năm (Phụ lục I).

3.3.2. Tổng công suất thiết kế các dự án xi măng đang xây dựng và đăng ký kế hoạch xây dựng để vận hành giai đoạn từ nay đến năm 2020.

Hiện có 6 dây chuyền sản xuất xi măng đang được xây dựng với tổng công suất thiết kế là 15,00 triệu tấn xi măng/năm. Ngoài ra, có 02 dây chuyền được các chủ đầu tư cam kết sẽ xây dựng xong và vận hành trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 với tổng công suất thiết kế là 3,0 triệu tấn xi măng/năm. Nếu các dự án này được thực hiện đúng tiến độ, khi đó, tổng công suất thiết kế các dự án xi măng được xây dựng giai đoạn từ nay đến 2020 là 18,0 triệu tấn xi măng/năm. Tổng công suất thiết kế các nhà máy xi măng cả nước tại năm 2020 là 107,26 triệu tấn xi măng/năm. Danh mục các dự án xi măng được xây dựng giai đoạn từ nay đến 2020 được nêu trong bảng 3.

Bảng 3. Các dự án xi măng đang xây dựng và đăng ký tiến độ xây dựng để vận hành vào năm 2020

STT	Dự án đầu tư xi măng	Công suất lò nung, tấn clanhke/ngày	Công suất xi măng, x1000 tấn XM/năm	Dự kiến thời gian bắt đầu vận hành
A	Các dự án đang xây dựng			
1	Thành Thắng 2 - Hà Nam	6000	2300	T8/2017
2	Minh Tâm (Xuân Thành) - Bình Phước	6000	2300	2020
3	Long Sơn 2 - Thanh Hóa	6000	2300	T8/2017
4	Tân Thắng - Nghệ An	5000	1800	T1/2019
5	Xuân Thành 2- Hà Nam	12000	4500	T9/2017
6	Hệ Dưỡng 2 - Ninh Bình	5000	1800	2019
	Tổng cộng	40000	15000	
B	Các dự án đăng ký tiến độ vận hành năm 2020			
7	XM Liên Khê - Hải Phòng	3200	1200	-
8	XM Nam Đông - Thừa Thiên Huế	5000	1800	-
	Tổng cộng	8100	3000	
	Tổng công các dự án mới đi vào vận hành từ 2017 - 2020	48.100	18.000	

3.3.3. Các dự án đăng ký xây dựng nhưng chưa triển khai đầu tư.

Hiện nay các địa phương, doanh nghiệp đăng ký đầu tư 36 dây chuyền sản xuất xi măng mới với tổng công suất thiết kế là 78,56 triệu tấn xi măng/năm. Danh mục các dây chuyền đăng ký đầu tư xây dựng nhưng hiện nay chưa triển khai dự án đầu tư và tình trạng pháp lý của các dự án được nêu trong bảng 4.

Bảng 4. Các dây chuyền xi măng được đăng ký xây dựng nhưng chưa triển khai.

TT	Tên Dự án, Công ty, dây chuyền	CSTK, tấn clanhke /ngày	CSTK, x1000 tấn xi măng/năm	Ghi chú
I	Vùng Đồng bằng sông Hồng			
1.1	Hải Phòng			
1	XM Tân Phú Xuân	4000	1400	Có trong QH1488
1.2	Hà Nội			
2	XM Mỹ Đức	4500	1600	Có trong QH1488
1.3	Hà Nam			
3	XM Xuân Thành 3	12000	4500	Có VBTT bổ sung vào QH 1488
4	XM Hoà Phát 2 (The Vissai Hà Nam 3)	5000	1800	Có trong QH1488

TT	Tên Dự án, Công ty, dây chuyền	CSTK, tấn clanhke /ngày	CSTK, x1000 tấn xi măng/năm	Ghi chú
5	XM Thành Thắng 3	6000	2300	Có VBTT bổ sung vào QH 1488
6	XM Tân Tạo	2500	910	Có trong QH1488
7	XM Hoàng Long 2	6000	2300	DN đề nghị
1.4	Ninh Bình	3000	1100	
8	XM Phú Sơn	3100	1200	Có trong QH1488
II	Vùng Đông Bắc	16500	6120	
2.1	Yên Bái	2500	910	
9	XM Yên Bình 2	2500	910	Có trong QH1488
2.3	Phú Thọ	2500	910	
10	XM Yên Mao - Thay thế Hữu Nghị	2500	910	Có trong QH1488. Tỉnh đề nghị đưa ra khỏi QH
2.3	Quảng Ninh	11500	4300	
11	XM Thăng Long 2 (Indosemen)	6000	2300	Có trong QH1488
12	XM Hạ Long 2	5500	2000	Có trong QH1488
III	Vùng Tây Bắc	32500	12210	
3.1	Hòa Bình	32500	12210	
13	XM Trung Sơn 2	12000	4500	Có VB BXD sẽ xem xét bổ sung vào QH
14	XM Xuân Thiện 1	12000	4500	Có VB BXD sẽ xem xét bổ sung vào QH
15	XM Xuân Thiện 2	6000	2300	Có VB BXD sẽ xem xét bổ sung vào QH
16	XM X18	2500	910	DN đề nghị
IV	Vùng Bắc Trung Bộ	67700	24820	
4.1	Thanh Hóa	24000	8810	
17	XM Thanh Sơn - Ngọc Lặc	2500	910	Có trong QH1488
18	XM Long Sơn 3 (2017 - 2025)	12000	4500	Tỉnh đề nghị bổ sung
19	XM Bim Sơn 3 - Chuyển đổi dây chuyền ướt 2	5500	2000	Có trong QH1488
20	XM Hoàng Sơn	4000	1400	Có trong QH 1488. Tỉnh đề nghị đưa ra khỏi QH

TT	Tên Dự án, Công ty, dây chuyền	CSTK, tấn clanhke /ngày	CSTK, x1000 tấn xi măng/năm	Ghi chú
4.2	Nghệ An	25500	9310	
21	XM Hoàng Mai 2 -1	6000	2300	Có trong QH1488
22	XM Hoàng Mai 2 - 2	6000	2300	Có trong QH1488
23	XM Sài Gòn Tân Kỳ	2500	910	Có trong QH1488
24	XM Sông Lam giai đoạn 2	11000	3800	Có VBTT bổ sung vào QH1488
4.3	Quảng Bình	9000	3200	
25	XM Sông Gianh 2 (SCG đã mua)	4000	1400	Có trong QH1488
26	XM Trường Thịnh	5000	1800	Có trong QH1488
4.4	Quảng Trị	9200	3500	
27	XM Tân Lâm	3200	1200	Có trong QH1488
28	XM Tà Rùng	6,000	2300	Tình đề nghị bổ sung
V	Vùng Nam Trung Bộ	3200	1200	
5.1	Quảng Nam	3200	1200	
29	XM Thạnh Mỹ 2 (Xuân Thành)	3300	1200	Chưa tìm thấy VB nào ?
VI	Vùng Đông Nam Bộ	27000	10100	
6.1	Bình Phước	23000	8700	
30	XM An Phú (Indosemen)	5000	1800	Có trong QH1488
31	XM Bình Phước 2 - 1	6000	2300	Có trong QH1488
32	XM Bình Phước 2 -2, Vicem	6000	2300	Có trong QH1488
33	XM Minh Tâm 2 - Xuân Thành	6000	2300	Có trong QH1488
5.2	Tây Ninh	4000	1400	
34	XM Tây Ninh 2	4000	1400	Có trong QH 1488
VII	Vùng Đồng bằng SCL	22000	8100	
5.3	Kiên Giang	22000	8100	
35	XM Holcim 2 (INSEE)	10000	3600	Có trong QH1488
36	XM Thaicement, Hà Tiên	12000	4500	Có VBTT bổ sung vào QH 1488
	Cộng	212100	78560	

3.3.4. Lựa chọn các dự án chưa đầu tư để đưa vào Quy hoạch.

3.3.4.1. Các tiêu chí lựa chọn dự án cho Quy hoạch

Trong Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035, các dự án đầu tư xi măng được lựa chọn để đưa vào Quy hoạch theo nguyên tắc sau:

- Các dự án đang xây dựng và đăng ký xây dựng xong, vận hành giai đoạn từ nay đến năm 2020 (Bảng 3).

- Các dự án được quy hoạch, đầu tư trong thời gian tới: Là các dự án đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Đã có trong Quy hoạch 1488 và đến nay chưa có quyết định đưa ra khỏi quy hoạch của cấp có thẩm quyền đồng thời không có văn bản của UBND tỉnh nơi đặt dự án đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch.

b) Các dự án chưa có trong Quy hoạch 1488 nhưng được Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào Quy hoạch, các dự án được Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng xem xét đưa vào quy hoạch.

- Các dự án không được đưa vào Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 là các dự án: Đã được cấp có thẩm quyền đưa ra khỏi quy hoạch; có văn bản của UBND tỉnh nơi đặt dự án đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch; doanh nghiệp đề nghị nhưng không có văn bản chấp nhận và đề nghị của UBND tỉnh nơi đặt dự án; nằm trong địa bàn Thủ đô Hà Nội; chưa đảm bảo nguồn nguyên liệu.

Theo các tiêu chí vừa nêu, trong số 36 dự án do các địa phương, doanh nghiệp đăng ký đầu tư chỉ có 26 dự án được đưa vào Quy hoạch (Xem bảng 5). Còn lại 10 dự án không đủ tiêu chí đưa vào quy hoạch (Bảng 4).

Bảng 4. Danh mục các dự án không đủ tiêu chí đưa vào Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035.

TT	Tên Dự án, Công ty, dây chuyền	CSTK, tấn clanhke /ngày	CSTK, x1000 tấn xi măng/năm
	Hà Nội	4500	1600
1	XM Mỹ Đức	4500	1600
	Hà Nam	8500	3210
2	XM Tân Tạo	2500	910
3	XM Hoàng Long 2	6000	2300
	Phú Thọ	2500	910
4	XM Yên Mao - Thay thế Hữu Nghị	2500	910
	Hòa Bình	14500	5410
5	XM Xuân Thiện 2	12000	4500
6	XM X18	2500	910
	Thanh Hóa	4000	1400
7	XM Hoàng Sơn	4000	1400
	Quảng Nam	3200	1200
8	XM Thạnh Mỹ 2 (Xuân Thành)	3200	1200
	Bình Phước	12000	4600
9	XM Bình Phước 2 -2, Vicem	6000	2300
10	XM Minh Tâm 2 - Xuân Thành	6000	2300
	Cộng	49200	18330

3.3.4.2. Sắp xếp tiến độ các dự án trong Quy hoạch.

Việc sắp xếp thời gian khai thác, vận hành các dự án đầu tư theo Quy hoạch được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Các dự án đang xây dựng, sẽ hoàn thành và khai thác trong giai đoạn từ nay đến 2020.

- Các dự án sẽ đầu tư xây dựng và vận hành trong giai đoạn 2021 đến năm 2025: Các dự án do chủ đầu tư đăng ký tiến độ trong giai đoạn này, đồng thời đã tiến hành một phần công việc triển khai đầu tư, ví dụ: Đã thăm dò mỏ nguyên liệu, đã đền bù, giải phóng mặt bằng, đã thực hiện một số thủ tục đầu tư khác.

- Các dự án sẽ đầu tư xây dựng và vận hành trong giai đoạn 2025 đến năm 2035: Các dự án do chủ đầu tư đăng ký tiến độ trong giai đoạn này, đồng thời đã tiến hành một phần công việc triển khai đầu tư, ví dụ: Đã có giấy phép thăm dò mỏ nguyên liệu, đã thực hiện một số thủ tục đầu tư khác.

- Các dự án sẽ đầu tư xây dựng và vận hành sau năm 2035: Các dự án chưa có kế hoạch đầu tư cụ thể.

Danh mục các dự án Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 được trình bày trong bảng 5.

Bảng 5. Danh mục các dự án Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035.

TT	Tên dự án	CSTK, tấn CLK/ngày	CSTK, x 1000 tấn XM/năm
I	Các dự án dự kiến vận hành giai đoạn từ 2021 - 2025	73500	27400
1	XM Xuân Thành 3 (Hà Nam)	12000	4500
2	XM Trung Sơn 2 (Hoà Bình)	12000	4500
3	XM Xuân Thiện 1 (Hoà Bình)	6000	2300
4	XM Long Sơn 3 (Thanh Hoá)	12000	4500
5	XM Bim Sơn 3 – Chuyển đổi (Thanh Hoá)	5500	2000
6	XM Hoàng Mai 2 - 1 (Nghệ An)	6000	2300
7	XM Bình Phước 2 (Vicem)	6000	2300
8	XM Tây Ninh 2	4000	1400
9	XM Holcim 2 (INSEE) – Kiên Giang	10000	3600
II	Các dự án vận hành trong giai đoạn từ 2026-2035	40600	15000
1	XM Thăng Long 2 (Indosemen) – Quảng Ninh	6000	2300
2	XM Hạ Long 2 (Quảng Ninh)	5500	2000
3	XM Tân Phú Xuân (Hải Phòng)	4000	1400
4	XM Thành Thắng 3 (Hà Nam)	6000	2300

TT	Tên dự án	CSTK, tấn CLK/ngày	CSTK, x 1000 tấn XM/năm
5	XM Phú Sơn (Ninh Bình)	3100	1200
6	XM Thanh Sơn (Tây Thanh Hoá)	3000	1100
7	XM Sài Gòn Tân Kỳ (Tây Nghệ An)	3000	1100
8	XM Sông Lam giai đoạn 2 (Nghệ An)	10000	3600
III	Các dự án vận hành sau năm 2035	49100	18200
1	XM Yên Bình 2 (Yên Bái)	3000	1100
2	XM Hoà Phát 2 (The Vissai Hà Nam 3)	5000	1800
3	XM Hoàng Mai 2 - 2 (Nghệ An)	6000	2300
4	XM Sông Gianh 2 (SCG đã mua) (Quảng Bình)	4000	1400
5	XM Trường Thịnh (Quảng Bình)	5000	1800
6	XM Tân Lâm (Quảng Trị)	3100	1200
7	XM Tà Rùng (Quảng Trị)	6000	2300
8	XM An Phú (Indosemen) (Bình Phước)	5000	1800
9	XM Thaicement, Hà Tiên	12000	4500

3.3.5. Tổng hợp năng lực sản xuất xi măng Việt Nam đến năm 2035 theo phương án quy hoạch :

Tổng hợp năng lực sản xuất xi măng ở nước ta và chênh lệch cung – cầu theo phương án quy hoạch được trình bày trong bảng 6.

Bảng 6: Tổng hợp năng lực sản xuất xi măng Việt Nam đến năm 2035 và dự báo nhu cầu nội địa.

Mốc quy hoạch	Số dây chuyên công nghệ SX	TCSTK, triệu tấn XM/năm	Nhu cầu trong nước triệu tấn XM/năm (Theo dự báo)	Cân đối: Năng lực SX – Dự báo nhu cầu, triệu tấn XM/năm - %
Năm 2020, trong đó:	88	107,26	85	22,26 ~ 20,75%
- Đầu tư trước 2017	80	88,26	-	-
- Đầu tư từ 2017 - 2020	8	18,00	-	-
Năm 2025, trong đó:	97	134,66	105	29,66 % ~ 22,03%
- Đầu tư từ 2021 - 2025	9	27,40	-	-
Năm 2035, trong đó:	105	149,66	130	19,66~ 13,00%
- Đầu tư từ 2026 - 2035	8	15,00	-	-
Sau năm 2035, trong đó:	113	167,86	-	-
Xây dựng mới	9	18,20	-	-

Theo các số liệu ở Bảng 6 thì, năng lực sản xuất xi măng của Việt Nam theo phương án quy hoạch này sẽ cao hơn nhu cầu trong nước khoảng 13 – 22%. Phân tích số liệu sản xuất, tiêu thụ trong nước từ năm 2011 đến 2016 (Bảng 7) thấy rằng: Ngành công nghiệp sản xuất xi măng của Việt Nam từ chỗ phải nhập khẩu xi măng mấy chục năm liền nhưng khi tình hình đầu tư nhà máy phát triển, cung vượt cầu, các nhà sản xuất đã chuyển hướng thị trường rất nhanh. Phương án quy hoạch được trình bày khá phù hợp với năng lực và điều kiện của ngành công nghiệp xi măng nước ta.

Bảng 7. Thống kê số liệu sản xuất, tiêu thụ xi măng giai đoạn 2011 – 2016

Năm	Lượng xi măng trong các năm, triệu tấn					
	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Sản lượng	49,30	53,61	61,15	71,00	72,70	75,21
Xuất khẩu	5,50	8,10	15,10	20,40	16,25	15,29
Tỉ lệ XK, %	11,16	15,11	24,69	28,73	22,35	20,33

Tổng hợp danh mục các dự án đang và sẽ đầu tư, tổng công suất thiết kế, năng lực sản xuất xi măng ở các năm mốc quy hoạch (2020, 2025, 2035) được trình bày trong Phụ lục 2.

3.3.6. Định hướng quy hoạch các trạm nghiền.

- Các trạm nghiền xi măng hiện có, bao gồm các trạm nghiền gắn với các nhà máy xi măng có sản xuất clanhke, các trạm nghiền độc lập, sử dụng clanhke thương phẩm và các trạm nghiền của các cơ sở sản xuất xi măng lò đứng được tiếp tục hoạt động. Các trạm nghiền hiện có cần tiếp tục đầu tư công nghệ và môi trường để giảm năng lượng nghiền, giảm phát thải bụi và tiếng ồn. Khuyến khích các trạm nghiền sử dụng phế thải công nghiệp làm phụ gia khoáng cho xi măng. (Danh sách các trạm nghiền hiện có được nêu trong Phụ lục số 3).

- Các trạm nghiền mới được đầu tư phải gắn với nguồn clanhke trong nước hoặc nguồn clanhke do các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước lân cận mang về.

4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

4.1. Cấp phép và quản lý đầu tư phát triển công nghiệp xi măng theo quy hoạch

- Đầu tư các dự án xi măng theo các danh mục đã được Thủ tướng phê duyệt. Bộ Xây dựng là cơ quan quản lý sẽ có trách nhiệm kiểm tra theo dõi.

- Việc bổ sung các dự án mới vào quy hoạch sẽ được Bộ Xây dựng xem xét trình Thủ tướng Chính phủ mỗi năm một lần.

- Quản lý việc triển khai tiến độ dự án đầu tư theo quy hoạch, có biện pháp xử lý đối với các dự án không thực hiện đúng tiến độ đã đăng ký.

4.2. Sử dụng xi măng để sản xuất vật liệu xây không nung và làm đường giao thông

- **Đẩy mạnh** việc xây dựng đường bê tông xi măng (kể cả đường cao tốc quốc lộ, tỉnh lộ và đường giao thông nông thôn); Phát triển các hệ thống đường ngầm, đường trên cao. Xây dựng chương trình sử dụng bê tông xi măng làm đường theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Phát triển sản xuất vật liệu xây không nung, bê tông nhẹ thay thế dần gạch đất sét nung cũng là một giải pháp vừa kích cầu xi măng vừa tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường và tạo điều kiện công nghiệp hóa ngành Xây dựng.

4.3. Xuất khẩu xi măng

Xuất khẩu xi măng khi nguồn cung trong nước vượt nhu cầu, một mặt để điều hòa cung-cầu, mặt khác để tăng nguồn thu ngoại tệ cho Ngành.

4.4. Đẩy mạnh hoạt động KHCN để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất xi măng:

+ Nhanh chóng tiếp thu và làm chủ các công nghệ tiên tiến, hiện đại để kịp thời ổn định sản xuất, hoà nhập với trình độ khoa học kỹ thuật hiện đại của thế giới. Sử dụng các biện pháp quản lý sản xuất tiên tiến, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, hội nhập quốc tế. Cùng với các cơ sở nghiên cứu không ngừng cải tiến sản xuất cả về công nghệ, thiết bị, môi trường và sản phẩm.

+ Đầu tư hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện phục vụ sản xuất nhằm tự cung cấp một phần sản lượng điện, giảm lượng sử dụng điện lưới, tiết kiệm năng lượng và góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường.

+ Đầu tư công nghệ sản xuất xi măng kết hợp với việc xử lý và sử dụng chất thải công nghiệp và rác thải làm nhiên liệu để tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Đối với các viện nghiên cứu khoa học: cần tập trung nghiên cứu công nghệ sản xuất các loại xi măng, đặc biệt là các loại xi măng có khả năng chống ăn mòn nước biển nhằm phục vụ cho các khu vực ven biển và hải đảo; phát triển xi măng mác cao PCB50, PCB60 trở lên để phục vụ cho nhu cầu xây dựng các công trình và sản xuất các sản phẩm bê tông chất lượng cao, nâng cao hiệu quả sử dụng, tiết kiệm nguyên liệu và giải quyết vấn đề môi trường; tái sử dụng nhiệt thải lò nung, sử dụng phế thải của các ngành công nghiệp khác làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành xi măng. Nghiên cứu công nghệ sản xuất và công nghệ xử lý môi trường sạch hơn. Nghiên cứu công nghệ quản lý, khai thác mỏ hiệu quả hơn, ít ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường. Tăng cường các hình thức trao đổi kinh nghiệm cũng như giới thiệu các thành tựu nghiên cứu khoa học công nghệ trong nước và trên thế giới đảm bảo việc đầu tư xây dựng các nhà máy xi măng không bị tình trạng tụt hậu.

- Đối với các công ty tư vấn, các viện nghiên cứu thiết kế: cần tiếp tục nâng cao năng lực để có thể thực hiện thiết kế mới và thiết kế cải tạo về công nghệ sản xuất và xử lý môi trường các nhà máy xi măng đã được xây dựng.

4.5. Tái cơ cấu ngành công nghiệp xi măng.

Cần tái cơ cấu ngành công nghiệp xi măng để hình thành tập đoàn lớn có tiềm lực kinh tế mạnh, để có điều kiện đổi mới công nghệ và thiết bị, nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm, tiết kiệm tài nguyên và giải quyết tốt hơn các vấn đề về môi trường; nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường, tạo điều kiện bình ổn thị trường xi măng trong nước; đẩy mạnh xuất khẩu.

4.6. Đào tạo nhân lực cho ngành công nghiệp xi măng

Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, kỹ thuật, đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, đội ngũ chuyên gia giỏi đủ trình độ nắm bắt thông tin khoa học kỹ thuật hiện đại trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

- Đào tạo cán bộ kỹ thuật: Kỹ sư và công nhân vận hành sản xuất đảm bảo vận hành hiệu quả dây chuyền sản xuất, có sáng tạo trong việc cải tiến sản xuất. Các ngành nghề chủ yếu là: công nghệ silicat, công nghệ vật liệu xây dựng, điện, cơ khí, điện tử, tự động hóa.

- Đào tạo cán bộ quản lý và thị trường: Đào tạo để có cán bộ quản lý doanh nghiệp theo phương pháp tiên tiến, thực hiện thị trường hội nhập quốc tế. Các ngành nghề chủ yếu là: Quản trị kinh doanh, marketing...

- Đào tạo cán bộ quản lý, giám sát chất lượng sản phẩm, môi trường. Các ngành nghề chủ yếu là môi trường, phân tích kiểm nghiệm, giám định chất lượng.

- Các doanh nghiệp sản xuất xi măng cần tổ chức các lớp bồi dưỡng tại chỗ cho cán bộ công nhân viên của mình, hoặc cử đi tham quan, thực tập ở nước ngoài để nâng cao trình độ kỹ thuật, tay nghề.

4.7. Nâng cao năng lực chế tạo thiết bị cho công nghiệp xi măng

- Nâng cao năng lực chế tạo cơ khí trong nước đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của Ngành. Trước mắt sản xuất các chi tiết, phụ tùng thay thế phục vụ việc sửa chữa, giảm tỷ lệ nhập khẩu, tiến tới nghiên cứu chế tạo các thiết bị đồng bộ cho các dây chuyền xi măng lớn.

- Dành một phần nguồn vốn khoa học thuộc Ngân sách Nhà nước cho việc nghiên cứu, thiết kế chế tạo thử những thiết bị mới, các dây chuyền sản xuất xi măng lò quay cũng như các thiết bị phụ tùng thay thế sửa chữa.

- Có định hướng và chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sản xuất thiết bị phụ tùng thay thế hàng nhập khẩu.

4.8. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất xi măng

- Cần nghiên cứu để đầu tư xây dựng và mở rộng hệ thống đường bộ, đường thủy, đường sắt, nhà ga tàu hỏa, hệ thống cảng biển, cảng sông theo

quy hoạch của ngành để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá nói chung và vận chuyển xi măng nói riêng. Trong điều kiện Ngân sách Nhà nước chưa đáp ứng đủ, cần ban hành cơ chế và công bố các danh mục để xã hội hóa việc đầu tư một số cảng xuất clanhke phía Bắc và cảng tiếp nhận clanhke và xi măng phía Nam.

- Có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp vận tải biển nghiên cứu và đầu tư hệ thống vận tải chuyên dùng đủ năng lực vận tải xi măng và clanhke từ Bắc vào Nam.

4.9. Bảo vệ môi trường trong sản xuất xi măng

Sản xuất xi măng đã và đang có những đóng góp lớn công cuộc xây dựng của đất nước. Tuy nhiên, nó cũng phần nào gây ra những hậu quả xấu cho xã hội nếu công tác bảo vệ môi trường không được các cơ sở sản xuất xi măng thực hiện nghiêm túc. Để có thể mang lại lợi ích về kinh tế - xã hội, đồng thời lại có thể bảo vệ được môi trường thì cần phải có những biện pháp tổng hợp về mặt xã hội và khoa học kỹ thuật để làm giảm thiểu những tác hại do sản xuất gây ra. Trước hết, tất cả các cơ sở sản xuất, khai thác nguyên liệu phải thực hiện nghiêm các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường. Dưới đây là một số biện pháp nhằm khắc phục vấn đề ô nhiễm môi trường đối với sản xuất xi măng như sau:

a) Đối với công tác quản lý:

- Không phê duyệt, cấp phép đối với các dự án đầu tư khi chưa có đánh giá tác động môi trường;

- Đình chỉ sản xuất và thu hồi giấy phép đối với các cơ sở sản xuất không đảm bảo các tiêu chuẩn và quy chuẩn về môi trường.

- Phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức nghiên cứu và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên; giám sát chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác nguyên liệu và sản xuất xi măng.

- Yêu cầu các nhà máy sản xuất xi măng nghiên cứu tham gia nghị định thư KYOTO về môi trường.

- Yêu cầu các nhà máy sản xuất xi măng phải tận dụng nguồn nhiệt khí thải để phát điện.

b) Đối với công tác khai thác mỏ nguyên liệu:

- Các cơ sở khai thác nguyên liệu cần phải đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Trồng cây xanh xung quanh khai trường, hạn chế sự phát tán của bụi.

- Trong khai thác phải đảm bảo thực hiện theo thiết kế đã được duyệt, không khai thác bừa bãi để tránh hiện tượng sạt lở.

- Thường xuyên bảo dưỡng duy tu hệ thống giao thông trong và ngoài khu mỏ.

- Tiến hành hoàn nguyên môi trường bằng cách hoàn trả lại mặt bằng đã khai thác, xử lý nước thải, trồng lại thảm thực vật...

c) Đối với các nhà máy sản xuất xi măng:

- Đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại, mức độ điều khiển tự động hoá cao. Các nhà máy đều phải có thiết bị lọc bụi phù hợp

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để giảm tiêu hao nhiên liệu, giảm thiểu lượng bụi phát sinh tại công đoạn lò nung, nghiền nguyên liệu và đóng bao.

- Sử dụng nhiệt khí thải để phát điện, tự cung tự cấp một phần sản lượng điện tiêu thụ, đồng thời giảm lượng phát thải bụi và khí CO₂.

- Thường xuyên bảo dưỡng duy tu hệ thống giao thông trong nhà máy và hệ thống giao thông phục vụ vận chuyển nguyên, nhiên liệu, sản phẩm của nhà máy ở ngoài nhà máy.

- Các phương tiện vận tải nguyên liệu và sản phẩm cần nghiêm chỉnh chấp hành những quy định về vận chuyển vật liệu để tránh tình trạng làm rơi vãi và văng đổ vật liệu trên đường vận chuyển.

- Các nhà máy sản xuất xi măng (nhất là các nhà máy công nghệ chưa hiện đại) cần nghiên cứu áp dụng cơ chế sản xuất sạch và các chương trình cải tiến công nghệ, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng.

5. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Để thực hiện quy hoạch, cần thiết phải có sự thống nhất và phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, Ngành, địa phương và các doanh nghiệp có liên quan trên phạm vi cả nước, cụ thể là:

5.1. Bộ Xây dựng:

- Công bố, phổ biến, tổ chức thực hiện và kiểm tra thực hiện Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Đề xuất cơ chế chính sách để phát triển ngành công nghiệp xi măng bền vững.

- Hàng năm, rà soát kiểm tra tình hình triển khai của các dự án đã được xác định trong quy hoạch, căn cứ vào tình hình cung cầu xi măng để đề xuất với Chính phủ điều chỉnh danh mục các dự án và chủ đầu tư; đánh giá tình hình sản xuất, tình hình cung - cầu, xác nhận công suất tăng thêm do tăng năng suất, sử dụng chất thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế của các nhà máy xi măng;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế; ban hành các định mức về nguyên liệu, các tiêu chuẩn và quy chuẩn môi trường trên cơ sở công nghệ xi măng hiện đại;

- Xây dựng kế hoạch điều tra, nghiên cứu khai thác nguồn nguyên liệu cho sản xuất xi măng, tạo điều kiện cho việc phát triển sản xuất xi măng về lâu dài;

5.2. Bộ Tài nguyên và môi trường:

- Phối hợp với Bộ Xây dựng kiểm tra các tiêu chí yêu cầu về môi trường trong sản xuất xi măng và trong khai thác mỏ;

- Cấp phép hoạt động mỏ nguyên liệu phải phù hợp với giai đoạn huy động sản xuất; có chế tài để buộc các đơn vị khai thác mỏ nguyên liệu xi măng áp dụng và tuân thủ kỹ thuật khai thác tiên tiến, tận thu, an toàn và bảo vệ môi trường, cảnh quan.

5.3. Bộ Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các bộ, ngành liên quan, nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các thiết bị, phụ tùng thay thế, các thiết bị phi tiêu chuẩn, trong các dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất lớn.

5.4. Bộ Giao thông vận tải:

- Rà soát, điều chỉnh và có kế hoạch triển khai quy hoạch giao thông tại các khu vực có nhiều nhà máy xi măng, cả về đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng bốc xếp clanhke và xi măng cho phù hợp.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng triển khai thực hiện việc sử dụng xi măng làm đường giao thông; xây dựng ban hành theo thẩm quyền, hoặc đề nghị ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với đường bê tông xi măng để áp dụng vào thi công đường quốc lộ, tỉnh lộ và đường cao tốc thay thế dần cho việc sử dụng asphalt.

5.5. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Phối hợp với Bộ Xây dựng, lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực về chuyên ngành Silicat, Vật liệu xây dựng, Cơ khí vật liệu xây dựng, Tự động hóa để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành công nghiệp xi măng đến năm 2035 theo định hướng quy hoạch tổng thể và theo các quy hoạch phát triển chuyên ngành.

5.6. Bộ Khoa học Công nghệ:

- Phối hợp với các Bộ, Ngành xây dựng các dự án khoa học trong lĩnh vực xi măng theo hướng tiết kiệm tài nguyên, nhiên liệu, tận dụng phế thải và bảo vệ môi trường;

- Phối hợp với các Bộ: Xây dựng, Công Thương xây dựng các đề án nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực sản xuất xi măng theo hướng tiết kiệm nguyên, nhiên liệu, tận dụng rác thải, phế thải và bảo vệ môi trường;

- Phối hợp với Bộ Xây dựng nghiên cứu bổ sung hoàn thiện bộ tiêu chuẩn xi măng phù hợp với yêu cầu phát triển.

5.7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư thiết bị sử dụng nhiệt thải lò nung để phát điện, các thiết bị hỗ trợ việc tái sử dụng rác thải, đầu tư chất thải công nghiệp nhằm tiết kiệm năng lượng tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

5.8. Bộ Tài chính:

- Nghiên cứu ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất ban hành các chính sách về thuế nhằm quản lý hiệu quả tài nguyên, khoáng sản;

- Trình Chính phủ cơ chế khuyến khích và tạo điều kiện ưu đãi về tài chính, thuế cho các nhà máy có đầu tư thiết bị sử dụng nhiệt thải lò nung để phát điện, đầu tư các thiết bị hỗ trợ việc tái sử dụng rác thải, chất thải công nghiệp.

5.9. Ngân hàng Nhà nước:

- Chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại xem xét thu xếp vốn cho các dự án xi măng nằm trong quy hoạch được duyệt và vốn chủ đầu tư đáp ứng ít nhất 20% tổng mức đầu tư của dự án; không xem xét các dự án xi măng không có trong quy hoạch.

5.10. Hiệp hội xi măng Việt Nam:

Tập hợp và đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước những giải pháp, chính sách về công nghệ, về bảo vệ môi trường, về thương mại,... để phát triển ngành công nghiệp xi măng đúng mục tiêu đề ra.

5.11. Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam:

- Thực hiện chỉ đạo của Bộ Xây dựng giữ vai trò chính trong việc ổn định sản xuất và tiêu thụ xi măng trong cả nước;

- Tiên phong thực hiện các giải pháp cấp bách của Chính phủ, của Bộ Xây dựng về bình ổn thị trường xi măng trong cả nước.

5.12. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện tốt việc quản lý, triển khai các dự án đầu tư xi măng trên địa bàn theo đúng các nội dung quy hoạch được phê duyệt: Cấp giấy chứng nhận đầu tư, giao đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư đúng tiến độ, theo quy định của pháp luật và thực hiện các thủ tục pháp lý khác về đầu tư cho các dự án xi măng theo đúng quy hoạch được duyệt.

- Khi chấp thuận dự án đầu tư xi măng mới tại địa phương, phải có ý kiến thoả thuận bằng văn bản của Bộ quản lý chuyên ngành (Bộ Xây dựng).

- Phối hợp với Bộ Xây dựng chỉ đạo việc triển khai các dự án xi măng trên địa bàn theo các nội dung Quy hoạch này.

II. Kiến nghị

“Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035” đã đề cập đầy đủ các nội dung, yêu cầu theo Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng. Để có cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện quy hoạch, Bộ Xây dựng xin kiến nghị Thủ tướng Chính phủ:

1. Phê duyệt “ Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035” để Bộ Xây dựng có cơ sở phối hợp với các Bộ, Ngành và các địa phương tổ chức quản lý và thực hiện nhằm đảm bảo ổn định sản xuất và cung ứng xi măng trong nước.

2. Ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng chỉ đạo thực hiện quy hoạch, loại bỏ các Dự án xi măng đã có trong quy hoạch được duyệt nhưng không có điều kiện triển khai, thực hiện và bổ sung các dự án mới thay thế, để đảm bảo ổn định thị trường xi măng trong nước.

3. Giao các Bộ, Ngành và địa phương phối hợp thực hiện tốt các nhiệm vụ và trách nhiệm như đã nêu trong phần các giải pháp và tổ chức thực hiện quy hoạch.

Bộ Xây dựng kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt " Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035" /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Chính phủ;
- Lưu: VT, VLXD.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Hồng Hà

PHỤ LỤC I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XI MĂNG ĐANG VÀ SẼ ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-TTg, ngày.....tháng.....năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	CSTK, tấn clanhke/ngày	CSTK, x1000 tấn XM/năm
A	Tổng công suất các nhà máy xi măng đang sản xuất (80 dây chuyền)	243.750	89.260
I	Các dự án dự kiến vận hành giai đoạn 2017 - 2020	48100	18000
1.1	Các dự án đang xây dựng	40000	15000
1	XM Thành Thắng 2 - Hà Nam	6000	2300
2	XM Minh Tâm (Xuân Thành) - Bình Phước	6000	2300
3	XM Long Sơn 2 - Thanh Hóa	6000	2300
4	XM Tân Thắng - Nghệ An	5000	1800
5	XM Xuân Thành 2- Hà Nam	12000	4500
6	XM Hệ Dưỡng 2 - Ninh Bình	5000	1800
1.2	Các dự án đăng ký tiến độ vận hành năm 2020	8100	3000
7	XM Liên Khê - Hải Phòng	3100	1200
8	XM Nam Đông - Thừa Thiên Huế	5000	1800
B	Tổng năng lực toàn quốc đến năm 2020	291850	17260
II	Các dự án dự kiến vận hành giai đoạn từ 2021 - 2025	73500	27400
1	XM Xuân Thành 3 (Hà Nam)	12000	4500
2	XM Trung Sơn 2 (Hoà Bình)	12000	4500
3	XM Xuân Thiện 1 (Hoà Bình)	6000	2300
4	XM Long Sơn 3 (Thanh Hoá)	12000	4500
5	XM Bim Sơn 3 – Chuyển đổi (Thanh Hoá)	5500	2000
6	XM Hoàng Mai 2 – dây chuyền 1 - Nghệ An	6000	2300
7	XM Bình Phước 2 (Vicem)	6000	2300
8	XM Tây Ninh 2	4000	1400
9	XM Holcim 2 (INSEE) – Kiên Giang	10000	3600
C	Tổng năng lực toàn quốc đến năm 2025	365.350	134.660
III	Các dự án vận hành trong giai đoạn từ 2026-2035	40600	15000
1	XM Thăng Long 2 (Indosemen) – Quảng Ninh	6000	2300
2	XM Thành Thắng 3 (Hà Nam)	6000	2300
3	XM Hạ Long 2 (Quảng Ninh)	5500	2000

TT	Tên dự án	CSTK, tấn clanhke/ngày	CSTK, x1000 tấn XM/năm
4	XM Tân Phú Xuân (Hải Phòng)	4000	1400
5	XM Phú Sơn (Ninh Bình)	3100	1200
6	XM Thanh Sơn (Tây Thanh Hoá)	3000	1100
7	XM Sài Gòn Tân Kỳ (Tây Nghệ An)	3000	1100
8	XM Sông Lam giai đoạn 2 (Nghệ An)	10000	3600
D	Tổng năng lực toàn quốc đến năm 2035	405.950	149.660
IV	Các dự án vận hành sau năm 2035	49100	18200
1	XM An Phú (Indosemen) (Bình Phước)	5000	1800
2	XM Hoà Phát 2 (The Vissai Hà Nam 3)	5000	1800
3	XM Yên Bình 2 (Yên Bái)	3000	1100
4	XM Hoàng Mai 2-2 (Nghệ An)	6000	2300
5	XM Sông Gianh 2 (SCG đã mua) (Quảng Bình)	4000	1400
6	XM Trường Thịnh (Quảng Bình)	5000	1800
7	XM Tân Lâm (Quảng Trị)	3100	1200
8	XM Tà Rùng (Quảng Trị)	6000	2300
9	XM Thaiceмент (Kiên Giang)	12000	4500
F	Tổng năng lực toàn quốc đến năm 2035	4555.050	167.860

**PHỤ LỤC II. DANH MỤC CÁC DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT XI MĂNG
ĐÃ HOÀN THÀNH ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH TRƯỚC NĂM 2017.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-TTg, ngày.....tháng.....năm 2017 của Thủ tướng
Chính phủ)*

TT	Tên Công ty, Nhà máy, dây chuyền	Công suất dây chuyền, tấn/ngày	Công suất dây chuyền, x 1000 tấn XM/năm
I.	Vùng Trung du miền núi phía Bắc	33,700	12,180
1.1	Tuyên Quang (2 dây chuyền, 2 công ty)	3,200	1,180
1	XM Tân Quang	700	270
2	XM Tràng An	2,500	910
1.2	Yên Bái (2 dây chuyền, 2 công ty)	3,500	1,260
3	XM Yên Bái (LD chuyển đổi)	1,000	350
4	XM Yên Bình	2,500	910
1.3	Phú Thọ (5 dây chuyền, 3 công ty)	6,300	2,300
5	XM Thanh Ba	1,000	350
6	XM Hữu Nghị, (dc 1Dừng hoạt động)	600	240

TT	Tên Công ty, Nhà máy, dây chuyền	Công suất dây chuyền, tấn/ngày	Công suất dây chuyền, x 1000 tấn XM/năm
7	XM Hữu Nghị, dc 2	1,000	350
8	XM Hữu Nghị, dc 3	1,200	450
9	XM Sông Thao	2,500	910
1.4	Thái Nguyên (4 dây chuyền, 3 công ty)	8,200	2,960
10	XM Quang Sơn	4,500	1,500
11	XM La Hiên, dc 1	700	260
12	XM La Hiên, dc 2	1,500	600
13	XM Quán Triều	1,500	600
1.5	Lạng Sơn (2 dây chuyền, 2 công ty)	3,500	1,260
14	XM Đồng Bành (Vissai)	2,500	910
15	XM Lạng Sơn (L Đ C Đ)	1,000	350
1.6	Bắc Giang (1 dây chuyền, 1 công ty)	1,000	350
16	XM Hương Sơn (L Đ C Đ)	1,000	350
1.7	Điện Biên (1 dây chuyền, 1 công ty)	1,000	350
17	XM Điện Biên	1,000	350
1.8	Sơn La (1 dây chuyền, 1 công ty)	2,500	910
18	XM Mai Sơn	2,500	910
1.9	Hòa Bình (3 dây chuyền, 3 công ty)	4,500	1,610
19	XM X18	1,000	350
20	XM Trung Sơn	2,500	910
21	XM Xuân Mai (XM Hòa Bình)	1,000	350
II.	Vùng Đồng bằng Sông Hồng	103,100	37,650
2.1	Quảng Ninh (4 dây chuyền, 3 công ty)	19,900	7,500
22	XM Cẩm Phả	6,000	2,300
23	XM Thăng Long	6,000	2,300
24	XM Hạ Long	5,500	2,000
25	XM Lam Thạch, dc 1	1,200	450
26	XM Lam Thạch, dc 2	1,200	450
2.2	Hải Phòng (3 dây chuyền, 2 công ty)	14,000	5000
27	XM Hải Phòng	4,000	1,400
28	XM Chín fon 1	5,000	1,800
29	XM Chínfon 2	5,000	1,800
2.3	Hải Dương (7 dây chuyền, 4 công ty)	21,400	7,900
30	XM Hoàng Thạch, dc 1	3,000	1,100

TT	Tên Công ty, Nhà máy, dây chuyền	Công suất dây chuyền, tấn/ngày	Công suất dây chuyền, x 1000 tấn XM/năm
31	XM Hoàng thạch, dc 2	3,100	1,200
32	XM Hoàng Thạch, dc 3	3,300	1,300
33	XM Phú sơn, dc 1	5,000	1,800
34	XM Phúc Sơn, dc 2	5,000	1,800
35	XM Thành Công 3	1,000	350
36	XM Phú Tân	1,000	350
2.4	Hà Nam (9 dây chuyền, 7 công ty)	18,800	6,770
37	XM Bút Sơn 1	4,000	1,400
38	XM Bút Sơn 2	4,500	1,600
39	XM Kiện Khê	300	120
40	XM X77	300	120
41	XM Thành Thắng (Thanh Liêm cũ)	1,200	450
42	XM Hoàng Long	1,000	350
43	Vissai, Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà nam (Vinashin cũ)	2,500	910
44	Vissai, Thanh Thủy, Thanh Liêm, Hà Nam (Hòa Phát 1 cũ)	2,500	910
45	Xuân thành 1	2,500	910
2.5	Ninh Bình (8 dây chuyền, 5 công ty)	28,000	10,130
46	XM Tam Điệp	4,000	1,400
47	XM Hệ Dưỡng, dc 1	5,000	1,800
48	XM Vinakansai, dc 1	2,500	910
49	XM Vinakansai, dc 2	5,000	1,800
50	XM Hường Dương, dc 1	2,500	910
51	XM Hường Dương, dc 2	2,500	910
52	XM Duyên Hà, dc 1	1,500	600
53	XM Duyên Hà, dc 2	5,000	1,800
2.6	Hà Nội (1 dây chuyền, 1 công ty)	1,000	350
54	XM Nam Sơn (Sài Sơn chuyển đổi)	1,000	350
III.	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	84,050	31,160
3.1	Thanh Hóa (6 dây chuyền, 3 công ty)	40,600	14,960
55	XM Bim Sơn 1	5,000	1,850
56	XM Bim Sơn 2 mở rộng	5,500	2,000
57	XM Nghi Sơn, dc 1	5,800	2,150
58	XM Nghi Sơn, dc 2	5,800	2,150
59	XM Công Thanh, dc 1	2,500	910

TT	Tên Công ty, Nhà máy, dây chuyền	Công suất dây chuyền, tấn/ngày	Công suất dây chuyền, x 1000 tấn XM/năm
60	XM Long Sơn 1	6,000	2,300
61	XM Công Thanh, dc 2	10,000	3600
3.2	Nghệ An (2 dây chuyền, 2 công ty)	17,500	6,600
62	XM Hoàng Mai	4,000	1,400
63	XM Sông Lam (Đô Lương)	6,000	2,300
64	XM Sông Lam (Đô Lương)	6,000	2,300
65	XM Sông Lam 2 (Vissai- 12/9 d.khí-)	1500	600
3.3	Quảng Bình (4 dây chuyền, 2 công ty)	11,500	4,150
66	XM Sông Gianh	4,000	1,400
67	XM Quảng Phúc (Cianhke Văn Hoá - VCM)	5,000	1800
68	XM Áng Sơn 1 - Vicem Hải Vân	1,000	350
69	XM Áng Sơn 2- Vi cem Hải Vân	1,500	600
3.4	Thừa Thiên Huế (5 dây chuyền, 2 công ty)	11,350	4,250
70	XM Luckcement VN, dc 1	750	300
71	XM Luckcement VN, dc 2	750	300
72	XM Luckcement VN, dc 3	1,750	650
73	XM Luckcement VN, dc 4	3,100	1,200
74	XM Đồng Lâm	5,000	1800
3.5	Quảng Nam (1 dây chuyền, 1 công ty)	3,100	1,200
75	XM Thanh Mỹ (Xuân Thành)	3,100	1,200
IV.	Vùng Đông Nam Bộ	10,500	3,800
4.1	Bình Phước (1 dây chuyền, 1 công ty)	6,000	2,300
76	XM Bình Phước 1	6,000	2,300
4.2	Tây Ninh (1 dây chuyền, 1 công ty)	4,500	1,500
77	XM Tây Ninh	4,500	1,500
V.	Vùng Đồng Bằng SCL	12,300	4,470
5.1	Kiên Giang (3 dây chuyền, 2 công ty)	12,300	4,470
78	XM Hà Tiên 1 + 2	3,300	1,310
79	XM Hà Tiên 2 – 2	4,000	1,400
80	XM Holcim	5,000	1,760
	Toàn Quốc	243,750	89,260
	Sản xuất xi măng trắng		130
1	XM Thái Bình		10
2	XM Phúc Đạt (Hải Dương)		120

PHỤ LỤC III. DANH MỤC CÁC TRẠM NGHIÊN XI MĂNG

Phụ lục III.1. DANH MỤC CÁC TRẠM NGHIÊN XI MĂNG KHÔNG NẪM TRONG KHUÔN VIÊN NHÀ MÁY XI MĂNG HIỆN CÓ (6/2017)

1. Các trạm nghiên gắn với dự án đầu tư nhà máy xi măng có sản xuất clanke.

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (1000 tấn/năm)	Ghi chú
	CẢ NƯỚC		21.105	
I	MIỀN BẮC		60	
1	Công ty cổ phần xi măng Bắc Kạn - DATC	Xã Xuất Hóa, TP. Bắc Kạn	60	Xi măng Bim Sơn
II	MIỀN TRUNG		3.100	
2	C/ty gạch men COSEVCO	KCN Liên Chiêu-TP. Đà Nẵng	200	Cosevco Quảng Bình
3	Trạm nghiên Đà Nẵng VICEM	Thành phố Đà Nẵng	500	VICEM
4	C/ty SX VLXD và XD số 1 Cosevco	H. Tuy An - T. Phú Yên	100	Cosevco Quảng Bình
5	Công ty CP xi măng Hà Tiên - trạm nghiên	Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	550	VICEM
6	Trạm nghiên xi măng Công Thanh	Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	1000	XM Công Thanh
7	Trạm nghiên xi măng Sao Mai	X. Công Hải, H. Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	750	Xi măng Luks
III	MIỀN NAM		17.945	
8	Trạm nghiên xi măng công ty liên doanh Lafarge	KCN Ông Kèo, X. Phước Khánh, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	300	Fico Tây Ninh
9	Trạm nghiên xi măng BMT-FICO	KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	60	FICO
10	Trạm nghiên xi măng Công ty cổ phần tấm lợp VLXD Đồng Nai	KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	800	Công Thanh
11	Trạm nghiên xi măng Nhơn Trạch	KCN Ông Kèo, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	1.000	Holcim (INSEE)
12	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Khu phố 4, P. Phú Hữu, Q9, TP.HCM	2.000	VICEM

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (1000 tấn/năm)	Ghi chú
13	Nhà máy nghiền xi măng Hiệp Phước thuộc Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Lô A1, khu công nghiệp Hiệp Phước, X. Long Thới, H. Nhà Bè, TP.HCM	1.000	Holcim (INSEE)
14	Trạm nghiền phụ gia và trộn xi măng, bê tông Cát Lái	Khu Công nghiệp Cát Lái, Km7, đường Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, TP.HCM	1.750	Holcim (INSEE)
15	Trạm nghiền Thăng Long	Lô A3, KCN Hiệp Phước, X.Long Thới, H. Nhà Bè, TP.HCM	1.250	Xi măng Thăng Long
16	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Lô C25, KCN Hiệp Phước, X.Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP.HCM	1.255	Hạ Long
17	CN Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh	Lô A5b KCN Hiệp Phước, X.Long Thới, H. Nhà Bè, TP.HCM	500	FICO
18	Chi nhánh Công ty Xi măng Chinfon - Nhà máy nghiền clinker Hiệp Phước	Lô A7 KCN Hiệp Phước, X. Long Thới, H. Nhà Bè, TP.HCM	500	Chinfon
19	Công ty TNHH xi măng Fico Bình Dương	Áp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	500	FICO
20	Công ty CP xi măng Hà Tiên Becamex	P. Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	400	VICEM
21	Công ty CP Xi măng Ba Đình	Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	100	FICO
22	Trạm nghiền Công ty CP xi măng Cẩm Phả	KCN Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.500	Cẩm Phả
23	Trạm nghiền Thị Vải (Công ty liên doanh Holcim - Việt Nam)	KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.400	Holcim (INSEE)
24	Trạm nghiền Long An	KCN Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	500	XM Bình Phước
25	Nhà máy XM DIC Bình Phước	KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, H. Chơn Thành, Bình Phước	160	Hữu Nghị
26	N/m xi măng An Giang	P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, T. An Giang	300	Fico Tây Ninh

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (1000 tấn/năm)	Ghi chú
27	C/ty CP xi măng Hà Tiên Kiên Giang	H. Kiên Lương T. Kiên Giang	200	VICEM
28	C/ty xi măng Hà Tiên	TT. Kiên Lương T. Kiên Giang	200	VICEM
29	C/ty xi măng Kiên Giang	TT. Kiên Lương T. Kiên Giang	150	VICEM
30	Trạm nghiền xi măng Fico Bến Tre	T. Bến Tre	600	Fico Tây Ninh
31	Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC	T. Bến Tre	400	Hữu Nghị 2
32	Trạm nghiền Cam Ranh	TP. Cam Ranh T. Khánh Hòa	500	VICEM Hà Tiên
33	Công ty CP xi măng VICEM Hải Vân	P. Hiệp Hòa Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	620	VICEM

2. Trạm nghiền không gắn với nhà máy sản xuất clanke.

2.1. Các trạm nghiền xi măng độc lập

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (1000 tấn/năm)
	CẢ NƯỚC		5948
	MIỀN BẮC		988
1	Công ty CP XM Lai Châu	TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu	40
2	Tập đoàn Thái An	Xã Việt Vinh, H. Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	40
3	Công ty CP XM Hoàng Liên Sơn	P. Lào Cai, TP Lào Cai	100
4	Công ty CP khoáng sản và Vật liệu luyện kim Lào Cai	Khu CN Tăng Loong H. Bảo Thắng, T. Lào Cai	400
5	Công ty CP xi măng Sông Cầu	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	120
6	Công ty CP xi măng giấy Văn Miếu	P. Phú Thịnh, TX. Sơn Tây Hà Nội	50
7	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng kỹ thuật cao	TP. Hải Phòng	88
8	Công ty CP VLXD Tam Đảo	Vĩnh Phúc	40
9	Công ty KD VT XM Minh Tuấn	Kinh Môn Hải Dương	30
10	Công ty TNHH SX VLXD Phú Yên	H. Tứ Kỳ Hải Dương	30

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (1000 tấn/năm)
11	Công ty CP công nghiệp P.R.O.M.A	TP. Hải Phòng	0,36
12	Trạm nghiên Sơn Tây của Công ty CP xi măng giấy Văn Miếu	P. Phú Thịnh, TX.Sơn Tây, TP. Hà Nội	50
	MIỀN TRUNG		1170
13	Trạm nghiên Quảng Trị	T. Quảng Trị	250
14	Công ty CP xi măng Thăng Long	CCN Đại Hiệp, H. Đại Lộc, T. Quảng Nam	120
15	C/ty XL và VLXD Quảng Ngãi	KCN Tịnh Phong, T. Quảng Ngãi	100
16	Công ty CP đầu tư thương mại Đức Thành	H. Krông Nô, T. Đắk Nông	500
17	Công ty TNHH MTV xi măng Đà Nẵng	KCN Hòa Khánh, P.Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	200
	MIỀN NAM		3790
18	Trạm nghiên xi măng Công ty CP đầu tư COTEC Bửu Long	X. Bình Thạnh, H. Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	200
19	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, Q.9, TP.HCM	300
20	C/ty CP VLXD 720	P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ	200
21	Công ty CP XM Tây Đô	P. Phước Thước, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ	1000
22	Công ty CP KS và XM Cần Thơ	P. Thới Thuận, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	300
23	Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	H. Châu Thành T. Hậu Giang	250
24	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	TP. Long Xuyên T. An Giang	500
25	Công ty CP Asia Best Cement	H. Lai Vung, T. Đồng Tháp	600
26	Xí nghiệp xi măng 406 - QK9 Bộ Quốc phòng	P. Thành Phước, TX. Bình Minh, T.Vĩnh Long	140
27	Công ty liên doanh xi măng Việt Hoa	TP. Vĩnh Long T. Vĩnh Long	100
28	Công ty CP vật liệu xây dựng 720	TP. Cần Thơ	200

2.2. Các trạm nghiên cứu của các nhà máy xi măng lò đứng

TT	Tên	Phường/xã	Quận/huyện	Tỉnh/thành	CSTK 1000 tấn/năm
	Cả nước				4548
1	Công ty CP sản xuất VLXD Cao Bằng	Ngọc Xuân	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	40
2	Nhà máy XM VINAFUJI Nam Tiến	P. Pom Hán, Cam Đường	TP. Lào Cai	Lào Cai	200
3	Công ty CP Xi măng Lai Châu	San Thành	TP Lai Châu	Lai Châu	100
4	Nhà máy xi măng Hoàng Liên Sơn		tp Lào Cai	Lào Cai	100
5	Xi măng Lạng Sơn	Xã Mai Pha	tp Lạng Sơn	Lạng Sơn	350
6	Công ty CP Xi măng Tân Phú Xuân	Liên Khê	Thủy Nguyên	Hải Phòng	200
7	Công ty CP XM Trung Hải	Xã Duy Tân	Kinh Môn	Hải Dương	88
8	Công ty CP XM Duyên Linh	Xã Duy Tân	Kinh Môn	Hải Dương	60
9	Cty TNHH Cường Thịnh	TT Phú Thứ	Kinh Môn	Hải Dương	120
10	Cty SXVLXD Thành Công cơ sở 2	Duy Tân	Kinh Môn	Hải Dương	180
11	Công ty KD VT XM Minh Tuấn	Long Xuyên	Kinh Môn	Hải Dương	30
12	Công ty TNHH SX VLXD Phú Yên	Kỳ Sơn	Tứ Kỳ	Hải Dương	30
13	Công ty SX VLXD Thành Công 1	Kim Xuyên	Kim Thành	Hải Dương	250
14	Công ty XM Sài Sơn	Xuân Mai	Chương Mỹ	Hà Nội	150
15	Trạm nghiên cứu Sài Sơn của Công ty CP xi măng Sài Sơn	Xã Sài Sơn	Quốc Oai	Hà Nội	350
16	Công ty TNHH xi măng Quảng Lợi	Phường Nam Sơn	tp Tam Điệp	Ninh Bình	350
17	C/ty xi măng Hòa Bình	Xã Thành Lập	Lương Sơn	Hòa Bình	350
18	Công ty CP SXVL&XD COSEVCO I	Xã Quảng Trường	Quảng Trạch	Quảng Bình	350
19	Công ty xi măng Bình Định	TT Diêu Trì	Tuy Phước	Bình Định	100
20	Công ty CP XM Cosevco Phú Yên	Xã An Chấn	Tuy An	Phú Yên	100
21	Công ty CP Long Thọ	P Thủy Biều	tp Huế	Thừa Thiên Huế	200
22	Công ty CP xi măng Ngũ Hành Sơn	Phường Hòa Hiệp Bắc	Q. Liên Chiểu.	TP. Đà Nẵng	150
23	Cty TNHH XM Fico Bình Dương	Thường Tân	Bắc Tân Uyên	Bình Dương	200
24	Công ty CP XM Hà Tiên Becamex	Mỹ Phước	TX Bến Cát	Bình Dương	200
25	Công ty CP Xi măng Ba Đình	Thanh Tuyên	Dầu Tiếng	Bình Dương	100
26	Xí nghiệp xi măng 406	P Cái Vồn	TX Bình Minh	Vĩnh Long	200

Phụ lục III.2. CÁC TRẠM NGHIÊN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ

TT	Tên	Địa chỉ	Công suất (1000 tấn/năm)	Ghi chú
	Tổng		12400	
1	Nhà máy xi măng vật liệu xây dựng (GD1: 400 GD2: 600)	TX. Ninh Hòa T. Khánh Hòa	1000	Công ty CP xi măng Hòn Khói
2	Trạm nghiên Long An. Tiến độ đầu tư 2017 - 2019	tại khu CN Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.	1000	Nhà máy xi măng Kiên Lương (Bình Phước giai đoạn 2).
3	Trạm nghiên Cát Lai	Bà Rịa - Vũng Tàu	1400	Holcim 2 (INSEE)
4	Trạm nghiên Quận 9	Q9 TP HCM	1000	XM Bình Phước 2
5	Trạm nghiên Long An	Long An	1000	XM Bình Phước 2
6	Trạm nghiên Cam Ranh	Khánh Hòa	1000	XM Bình Phước 2
7	Trạm nghiên Đông Hội	KCN Đông Hội, Nghệ An	3000	Xm Hoàng Mai 2
8	Trạm nghiên Quảng Trị	Quảng Trị	500	XM Bim Sơn 3
9	Trạm nghiên Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	500	XM Bim Sơn 3
10	Trạm nghiên Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước, TP HCM	1000	XM Hạ Long
11	Trạm nghiên		1000	XM Hệ Dưỡng

Số : /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam
đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035

(Dự thảo)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06
năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của
Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế -
xã hội;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của
Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng.

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt
Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 với những nội dung chủ
yếu sau đây:

1. Quan điểm phát triển:

a) Về đầu tư:

Đầu tư phát triển công nghiệp xi măng bền vững, góp phần phát triển
kinh tế - xã hội đồng thời sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh
thái, di tích lịch sử văn hoá, cảnh quan và đảm bảo an ninh, quốc phòng. Ưu
tiên các dự án đầu tư ở phía Nam, các dự án đầu tư mở rộng; các dự án công
suất lớn, công nghệ hiện đại, tiêu hao nguyên liệu và năng lượng thấp; các dự
án ở một số nước lân cận để chuyển sản phẩm clanke, xi măng về các tỉnh phía

Nam Việt Nam; không đầu tư các trạm nghiên độc lập, riêng lẻ, không gắn với nguồn clanhke trong nước hoặc nguồn clanhke do các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài mang về.

b) Về công nghệ:

- Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức độ tự động hoá cao, tiết kiệm tối đa nguyên liệu, năng lượng trong sản xuất. Lựa chọn thiết bị phù hợp nhằm đảm bảo sản xuất ổn định, giá thành hợp lý để có sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Đầu tư hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện nhằm tự cung cấp một phần sản lượng điện tiêu thụ. Nghiên cứu kết hợp công nghệ sản xuất xi măng với việc xử lý và sử dụng chất thải công nghiệp và rác thải (kể cả rác thải y tế) làm nhiên liệu để tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích đầu tư công nghệ sản xuất xi măng gắn với việc xử lý và sử dụng chất thải công nghiệp và rác thải (kể cả rác thải y tế) làm nhiên liệu thay thế để tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và bảo vệ môi trường.

c) Về quy mô công suất:

Đầu tư các nhà máy có quy mô công suất lớn. Không cho phép đầu tư mới các dự án có dây chuyền công nghệ công suất nhỏ hơn 3000 tấn clanh ke/ngày. Khuyến khích việc tái cơ cấu ngành xi măng để hình thành các tập đoàn sản xuất xi măng công suất lớn.

Nhà nước công nhận năng suất sản xuất thực tế của các nhà máy cao hơn công suất thiết kế của dự án đầu tư ban đầu theo quy hoạch do cải tiến công nghệ, tăng năng suất, sử dụng phế thải công nghiệp làm nhiên liệu thay thế.

d) Về bố trí quy hoạch:

Ưu tiên các dự án đầu tư ở các tỉnh Nam Trung Bộ và phía Nam. Có thể đầu tư một số dự án ở phía Tây làm động lực phát triển kinh tế vùng. Hạn chế đầu tư các dự án xi măng ở những vùng khó khăn về nguyên liệu, ảnh hưởng đến các di sản văn hoá, phát triển du lịch.

2. Mục tiêu phát triển :

Phát triển công nghiệp sản xuất xi măng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bền vững, có công nghệ tiên tiến, sản phẩm đa dạng, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường; tiết kiệm tài nguyên, chi phí năng lượng thấp; bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

a) Về nguyên liệu:

Nguồn nguyên liệu chính cho các dự án xi măng phải được xác định trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng có trữ lượng đảm bảo đủ cho sản xuất liên tục ít nhất 30 năm.

Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nguyên liệu tự nhiên theo hướng: Khai thác tận thu khoáng sản, khai thác âm, khai thác theo công nghệ khoan hầm; phục hồi môi trường, môi sinh và đất đai sau khi kết thúc từng giai đoạn hoặc toàn bộ hoạt động khoáng sản; xử lý nước thải theo tiêu chuẩn vệ sinh trước khi thải.

Tăng cường sử dụng các chất thải công nghiệp, rác thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế để giảm việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong sản xuất xi măng.

b) Các chỉ tiêu kỹ thuật, môi trường:

Các nhà máy xi măng, trạm nghiền xi măng phải đáp ứng yêu cầu về công nghệ với mức độ tự động hoá cao, chi phí nhân công, nguyên liệu, năng lượng thấp.

Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Tiêu hao nhiệt năng: $\leq 730\text{Kcal/kg}$ clanhke.
- Tiêu hao điện năng: $\leq 90\text{ Kwh/tấn}$ xi măng.
- Nồng độ bụi phát thải tại nguồn: $\leq 20\text{ mg/Nm}^3$

c) Yêu cầu đối với chủ đầu tư:

- Có năng lực về tài chính (vốn đối ứng tối thiểu 20% tổng mức đầu tư) và có đủ nhân lực để vận hành nhà máy đạt các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.

- Chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ các quy định chung và các tiêu chí của dự án theo Quy hoạch được duyệt.

- Báo cáo tiến độ thực hiện dự án và tình hình sản xuất hàng năm với Chính quyền địa phương, Bộ Xây dựng.

d) Về nhu cầu và danh mục các dự án:

- Dự báo nhu cầu:

Năm	Nhu cầu xi măng trong nước (triệu tấn)
2020	80 - 90
2025	100 - 110
2035	125 - 135

- Danh mục các cơ sở sản xuất xi măng, các trạm nghiền độc lập và dự án đầu tư sản xuất xi măng được nêu trong Phụ lục I kèm theo.

4. Giải pháp:

Kết hợp đồng bộ giữa sản xuất và tiêu thụ, giữa các ngành và các lĩnh vực như: Cơ khí, giao thông vận tải, tài nguyên môi trường, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, xây dựng hạ tầng để đáp ứng phát triển ngành công nghiệp xi măng, đồng thời thúc đẩy phát triển các ngành khác.

Xuất khẩu một phần xi măng để điều hoà cung – cầu và tạo nguồn thu ngoại tệ.

Bổ trí nguồn vốn khoa học hợp lý cho việc nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm; tái sử dụng chất thải công nghiệp, rác thải; chế tạo thiết bị, phụ tùng thay thế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bộ Xây dựng:

- Công bố, phổ biến, tổ chức thực hiện và kiểm tra thực hiện Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Đề xuất cơ chế chính sách để phát triển ngành công nghiệp xi măng bền vững.

- Hàng năm, rà soát kiểm tra tình hình triển khai của các dự án đã được xác định trong quy hoạch, căn cứ vào tình hình cung cầu xi măng để đề xuất với Chính phủ điều chỉnh danh mục các dự án và chủ đầu tư; đánh giá tình hình sản xuất, tình hình cung – cầu, xác nhận công suất tăng thêm do tăng năng suất, sử dụng chất thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế của các nhà máy xi măng;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế; ban hành các định mức về nguyên liệu, các tiêu chuẩn và quy chuẩn môi trường trên cơ sở công nghệ xi măng hiện đại;

- Xây dựng kế hoạch điều tra, nghiên cứu khai thác nguồn nguyên liệu cho sản xuất xi măng, tạo điều kiện cho việc phát triển sản xuất xi măng về lâu dài;

2. Bộ Tài nguyên và môi trường:

- Phối hợp với Bộ Xây dựng kiểm tra các tiêu chí yêu cầu về môi trường trong sản xuất xi măng và trong khai thác mỏ;

- Cấp phép hoạt động mỏ nguyên liệu phải phù hợp với giai đoạn huy động sản xuất; có chế tài để buộc các đơn vị khai thác mỏ nguyên liệu xi măng áp dụng và tuân thủ kỹ thuật khai thác tiên tiến, tận thu, an toàn và bảo vệ môi trường, cảnh quan.

3. Bộ Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các bộ, ngành liên quan, nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các thiết bị, phụ tùng thay thế, các thiết bị phi tiêu chuẩn, trong các dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất lớn.

4. Bộ Giao thông vận tải:

- Rà soát, điều chỉnh và có kế hoạch triển khai quy hoạch giao thông tại các khu vực có nhiều nhà máy xi măng, cả về đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng bốc xếp clanhke và xi măng cho phù hợp.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng triển khai thực hiện việc sử dụng xi măng làm đường giao thông; xây dựng ban hành theo thẩm quyền, hoặc đề nghị ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với đường bê tông xi măng để áp dụng vào thi công đường quốc lộ, tỉnh lộ và đường cao tốc thay thế dần cho việc sử dụng asphalt.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Phối hợp với Bộ Xây dựng, lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực về chuyên ngành Silicat, Vật liệu xây dựng, Cơ khí vật liệu xây dựng, Tự động hóa để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành công nghiệp xi măng đến năm 2035 theo định hướng quy hoạch tổng thể và theo các quy hoạch phát triển chuyên ngành.

6. Bộ Khoa học Công nghệ:

- Phối hợp với các Bộ, Ngành xây dựng các dự án khoa học trong lĩnh vực xi măng theo hướng tiết kiệm tài nguyên, nhiên liệu, tận dụng phế thải và bảo vệ môi trường;

- Phối hợp với các Bộ: Xây dựng, Công Thương xây dựng các đề án nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực sản xuất xi măng theo hướng tiết kiệm nguyên, nhiên liệu, tận dụng rác thải, phế thải và bảo vệ môi trường;

- Phối hợp với Bộ Xây dựng nghiên cứu bổ sung hoàn thiện bộ tiêu chuẩn xi măng phù hợp với yêu cầu phát triển.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư thiết bị sử dụng nhiệt thải lò nung để phát điện, các thiết bị hỗ trợ việc tái sử dụng rác thải, đầu tư chất thải công nghiệp nhằm tiết kiệm năng lượng tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

8. Bộ Tài chính:

- Nghiên cứu ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất ban hành các chính sách về thuế nhằm quản lý hiệu quả tài nguyên, khoáng sản;

- Trình Chính phủ cơ chế khuyến khích và tạo điều kiện ưu đãi về tài chính, thuế cho các nhà máy có đầu tư thiết bị sử dụng nhiệt thải lò nung để phát điện, đầu tư các thiết bị hỗ trợ việc tái sử dụng rác thải, chất thải công nghiệp.

9. Ngân hàng Nhà nước:

- Chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại xem xét thu xếp vốn cho các dự án xi măng nằm trong quy hoạch được duyệt và vốn chủ đầu tư đáp ứng ít nhất 20% tổng mức đầu tư của dự án; không xem xét các dự án xi măng không có trong quy hoạch.

10. Hiệp hội xi măng Việt Nam:

Tập hợp và đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước những giải pháp, chính sách về công nghệ, về bảo vệ môi trường, về thương mại,... để phát triển ngành công nghiệp xi măng đúng mục tiêu đề ra.

11. Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam:

- Thực hiện chỉ đạo của Bộ Xây dựng giữ vai trò chính trong việc ổn định sản xuất và tiêu thụ xi măng trong cả nước;

- Tiên phong thực hiện các giải pháp cấp bách của Chính phủ, của Bộ Xây dựng về bình ổn thị trường xi măng trong cả nước.

12. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện tốt việc quản lý, triển khai các dự án đầu tư xi măng trên địa bàn theo đúng các nội dung quy hoạch được phê duyệt: Cấp giấy chứng nhận đầu tư, giao đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư đúng tiến độ, theo quy định của pháp luật và thực hiện các thủ tục pháp lý khác về đầu tư cho các dự án xi măng theo đúng quy hoạch được duyệt.

- Khi chấp thuận dự án đầu tư xi măng mới tại địa phương, phải có ý kiến thoả thuận bằng văn bản của Bộ quản lý chuyên ngành (Bộ Xây dựng).

- Phối hợp với Bộ Xây dựng chỉ đạo việc triển khai các dự án xi măng trên địa bàn theo các nội dung quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính Phủ.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn Phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia HCM;
- Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam;
- Công báo;
- VPCP, BTCN, TBNC, các PCN, BCN;
- Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: CN (5b), Văn thư.

Thủ tướng Chính Phủ

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XI MĂNG ĐANG VÀ SẼ ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-TTg. ngày....tháng.....năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	CSTK, tấn clanhke/ngày	CSTK, x1000 tấn XM/năm
A	Tổng công suất các nhà máy xi măng đang sản xuất (80 dây chuyền)	243.750	89.260
I	Các dự án dự kiến vận hành giai đoạn 2017 - 2020	48100	18000
1.1	Các dự án đang xây dựng	40000	15000
1	XM Thành Thắng 2 - Hà Nam	6000	2300
2	XM Minh Tâm (Xuân Thành) - Bình Phước	6000	2300
3	XM Long Sơn 2 - Thanh Hóa	6000	2300
4	XM Tân Thắng - Nghệ An	5000	1800
5	XM Xuân Thành 2- Hà Nam	12000	4500
6	XM Hệ Dưỡng 2 - Ninh Bình	5000	1800
1.2	Các dự án đăng ký tiến độ vận hành năm 2020	8100	3000
7	XM Liên Khê - Hải Phòng	3100	1200
8	XM Nam Đông - Thừa Thiên Huế	5000	1800
B	Tổng năng lực toàn quốc đến năm 2020	291850	17260
II	Các dự án dự kiến vận hành giai đoạn từ 2021 - 2025	73500	27400
1	XM Xuân Thành 3 (Hà Nam)	12000	4500
2	XM Trung Sơn 2 (Hoà Bình)	12000	4500
3	XM Xuân Thiện 1 (Hoà Bình)	6000	2300
4	XM Long Sơn 3 (Thanh Hoá)	12000	4500
5	XM Bim Sơn 3 – Chuyển đổi (Thanh Hoá)	5500	2000
6	XM Hoàng Mai 2 – dây chuyền 1 - Nghệ An	6000	2300
7	XM Bình Phước 2 (Vicem)	6000	2300
8	XM Tây Ninh 2	4000	1400
9	XM Holcim 2 (INSEE) – Kiên Giang	10000	3600
C	Tổng năng lực toàn quốc đến năm 2025	365.350	134.660
III	Các dự án vận hành trong giai đoạn từ 2026-2035	40600	15000
1	XM Thăng Long 2 (Indosemen) – Quảng Ninh	6000	2300
2	XM Thành Thắng 3 (Hà Nam)	6000	2300
3	XM Hạ Long 2 (Quảng Ninh)	5500	2000

TT	Tên dự án	CSTK, tấn clanhke/ngày	CSTK, x1000 tấn XM/năm
4	XM Tân Phú Xuân (Hải Phòng)	4000	1400
5	XM Phú Sơn (Ninh Bình)	3100	1200
6	XM Thanh Sơn (Tây Thanh Hoá)	3000	1100
7	XM Sài Gòn Tân Kỳ (Tây Nghệ An)	3000	1100
8	XM Sông Lam giai đoạn 2 (Nghệ An)	10000	3600
D	Tổng năng lực toàn quốc đến năm 2035	405.950	149.660
IV	Các dự án vận hành sau năm 2035	49100	18200
1	XM An Phú (Indosemen) (Bình Phước)	5000	1800
2	XM Hoà Phát 2 (The Vissai Hà Nam 3)	5000	1800
3	XM Yên Bình 2 (Yên Bái)	3000	1100
4	XM Hoàng Mai 2-2 (Nghệ An)	6000	2300
5	XM Sông Gianh 2 (SCG đã mua) (Quảng Bình)	4000	1400
6	XM Trường Thịnh (Quảng Bình)	5000	1800
7	XM Tân Lâm (Quảng Trị)	3100	1200
8	XM Tà Rùng (Quảng Trị)	6000	2300
9	XM Thaicement (Kiên Giang)	12000	4500
F	Tổng năng lực toàn quốc đến năm 2035	4555.050	167.860

**PHỤ LỤC II. DANH MỤC CÁC DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT XI MĂNG
ĐÃ HOÀN THÀNH ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH TRƯỚC NĂM 2017.**

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-TTg, ngày.....tháng.....năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Công ty, Nhà máy, dây chuyền	Công suất dây chuyền, tấn/ngày	Công suất dây chuyền, x 1000 tấn XM/năm
I.	Vùng Trung du miền núi phía Bắc	33,700	12,180
1.1	Tuyên Quang (2 dây chuyền, 2 công ty)	3,200	1,180
1	XM Tân Quang	700	270
2	XM Trảng An	2,500	910
1.2	Yên Bái (2 dây chuyền, 2 công ty)	3,500	1,260
3	XM Yên Bái (LĐ chuyển đổi)	1,000	350
4	XM Yên Bình	2,500	910
1.3	Phú Thọ (5 dây chuyền, 3 công ty)	6,300	2,300
5	XM Thanh Ba	1,000	350
6	XM Hữu Nghị, (dc 1Dừng hoạt động)	600	240

TT	Tên Công ty, Nhà máy, dây chuyền	Công suất dây chuyền, tấn/ngày	Công suất dây chuyền, x 1000 tấn XM/năm
7	XM Hữu Nghị, dc 2	1,000	350
8	XM Hữu Nghị, dc 3	1,200	450
9	XM Sông Thao	2,500	910
1.4	Thái Nguyên (4 dây chuyền, 3 công ty)	8,200	2,960
10	XM Quang Sơn	4,500	1,500
11	XM La Hiên, dc 1	700	260
12	XM La Hiên, dc 2	1,500	600
13	XM Quán Triều	1,500	600
1.5	Lạng Sơn (2 dây chuyền, 2 công ty)	3,500	1,260
14	XM Đồng Bành (Vissai)	2,500	910
15	XM Lạng Sơn (L Đ C Đ)	1,000	350
1.6.	Bắc Giang (1 dây chuyền, 1 công ty)	1,000	350
16	XM Hương Sơn (L Đ C Đ)	1,000	350
1.7	Điện Biên (1 dây chuyền, 1 công ty)	1,000	350
17	XM Điện Biên	1,000	350
1.8.	Sơn La (1 dây chuyền, 1 công ty)	2,500	910
18	XM Mai Sơn	2,500	910
1.9	Hòa Bình (3 dây chuyền, 3 công ty)	4,500	1,610
19	XM X18	1,000	350
20	XM Trung Sơn	2,500	910
21	XM Xuân Mai (XM Hòa Bình)	1,000	350
II.	Vùng Đồng bằng Sông Hồng	103,100	37,650
2.1	Quảng Ninh (4 dây chuyền, 3 công ty)	19,900	7,500
22	XM Cẩm Phả	6,000	2,300
23	XM Thăng Long	6,000	2,300
24	XM Hạ Long	5,500	2,000
25	XM Lam Thạch, dc 1	1,200	450
26	XM Lam Thạch, dc 2	1,200	450
2.2	Hải Phòng (3 dây chuyền, 2 công ty)	14,000	5000
27	XM Hải Phòng	4,000	1,400
28	XM Chín fon 1	5,000	1,800
29	XM Chínfon 2	5,000	1,800
2.3	Hải Dương (7 dây chuyền, 4 công ty)	21,400	7,900
30	XM Hoàng Thạch, dc 1	3,000	1,100

TT	Tên Công ty, Nhà máy, dây chuyền	Công suất dây chuyền, tấn/ngày	Công suất dây chuyền, x 1000 tấn XM/năm
31	XM Hoàng thạch, dc 2	3,100	1,200
32	XM Hoàng Thạch, dc 3	3,300	1,300
33	XM Phú sơn, dc 1	5,000	1,800
34	XM Phúc Sơn, dc 2	5,000	1,800
35	XM Thành Công 3	1,000	350
36	XM Phú Tân	1,000	350
2.4	Hà Nam (9 dây chuyền, 7 công ty)	18,800	6,770
37	XM Bút Sơn 1	4,000	1,400
38	XM Bút Sơn 2	4,500	1,600
39	XM Kiện Khê	300	120
40	XM X77	300	120
41	XM Thành Thắng (Thanh Liêm cũ)	1,200	450
42	XM Hoàng Long	1,000	350
43	Vissai, Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà nam (Vinashin cũ)	2,500	910
44	Vissai, Thanh Thủy, Thanh Liêm, Hà Nam (Hòa Phát 1 cũ)	2,500	910
45	Xuân thành 1	2,500	910
2.5	Ninh Bình (8 dây chuyền, 5 công ty)	28,000	10,130
46	XM Tam Điệp	4,000	1,400
47	XM Hệ Dưỡng, dc 1	5,000	1,800
48	XM Vinakansai, dc 1	2,500	910
49	XM Vinakansai, dc 2	5,000	1,800
50	XM Hướng Dương, dc 1	2,500	910
51	XM Hướng Dương, dc 2	2,500	910
52	XM Duyên Hà, dc 1	1,500	600
53	XM Duyên Hà, dc 2	5,000	1,800
2.6	Hà Nội (1 dây chuyền, 1 công ty)	1,000	350
54	XM Nam Sơn (Sài Sơn chuyển đổi)	1,000	350
III.	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	84,050	31,160
3.1	Thanh Hóa (6 dây chuyền, 3 công ty)	40,600	14,960
55	XM Bim Sơn 1	5,000	1,850
56	XM Bim Sơn 2 mở rộng	5,500	2,000
57	XM Nghi Sơn, dc 1	5,800	2,150
58	XM Nghi Sơn, dc 2	5,800	2,150
59	XM Công Thanh, dc 1	2,500	910

TT	Tên Công ty, Nhà máy, dây chuyền	Công suất dây chuyền, tấn/ngày	Công suất dây chuyền, x 1000 tấn XM/năm
60	XM Long Sơn 1	6,000	2,300
61	XM Công Thanh, dc 2	10,000	3600
3.2	Nghệ An (2 dây chuyền, 2 công ty)	17,500	6,600
62	XM Hoàng Mai	4,000	1,400
63	XM Sông Lam (Đô Lương)	6,000	2,300
64	XM Sông Lam (Đô Lương)	6,000	2,300
65	XM Sông Lam 2 (Vissai- 12/9 d.khí-)	1500	600
3.3	Quảng Bình (4 dây chuyền, 2 công ty)	11,500	4,150
66	XM Sông Gianh	4,000	1,400
67	XM Quảng Phúc (Cianhke Văn Hoá - VCM)	5,000	1800
68	XM Áng Sơn 1 - Vicem Hải Vân	1,000	350
69	XM Áng Sơn 2- Vi cem Hải Vân	1,500	600
3.4	Thừa Thiên Huế (5 dây chuyền, 2 công ty)	11,350	4,250
70	XM Luckcement VN, dc 1	750	300
71	XM Luckcement VN, dc 2	750	300
72	XM Luckcement VN, dc 3	1,750	650
73	XM Luckcement VN, dc 4	3,100	1,200
74	XM Đồng Lâm	5,000	1800
3.5	Quảng Nam (1 dây chuyền, 1 công ty)	3,100	1,200
75	XM Thạnh Mỹ (Xuân Thành)	3,100	1,200
IV.	Vùng Đông Nam Bộ	10,500	3,800
4.1	Bình Phước (1 dây chuyền, 1 công ty)	6,000	2,300
76	XM Bình Phước 1	6,000	2,300
4.2	Tây Ninh (1 dây chuyền, 1 công ty)	4,500	1,500
77	XM Tây Ninh	4,500	1,500
V.	Vùng Đồng Bằng SCL	12,300	4,470
5.1	Kiên Giang (3 dây chuyền, 2 công ty)	12,300	4,470
78	XM Hà Tiên 1 + 2	3,300	1,310
79	XM Hà Tiên 2 - 2	4,000	1,400
80	XM Holcim	5,000	1,760
	Toàn Quốc	243,750	89,260
	Sản xuất xi măng trắng		130
1	XM Thái Bình		10
2	XM Phúc Đạt (Hải Dương)		120

PHỤ LỤC III. DANH MỤC CÁC TRẠM NGHIÊN XI MĂNG

Phụ lục III.1. DANH MỤC CÁC TRẠM NGHIÊN XI MĂNG KHÔNG NĂM TRONG KHUÔN VIÊN NHÀ MÁY XI MĂNG HIỆN CÓ (6/2017)

1. Các trạm nghiền gắn với dự án đầu tư nhà máy xi măng có sản xuất clanke.

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (1000 tấn/năm)	Ghi chú
	CẢ NƯỚC		21.105	
I	MIỀN BẮC		60	
1	Công ty cổ phần xi măng Bắc Kạn - DATC	Xã Xuất Hóa, TP. Bắc Kạn	60	Xi măng Bim Sơn
II	MIỀN TRUNG		3.100	
2	C/ty gạch men COSEVCO	KCN Liên Chiêu-TP. Đà Nẵng	200	Cosevco Quảng Bình
3	Trạm nghiền Đà Nẵng VICEM	Thành phố Đà Nẵng	500	VICEM
4	C/ty SX VLXD và XD số 1 Cosevco	H. Tuy An - T. Phú Yên	100	Cosevco Quảng Bình
5	Công ty CP xi măng Hà Tiên - trạm nghiền	Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	550	VICEM
6	Trạm nghiền xi măng Công Thanh	Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	1000	XM Công Thanh
7	Trạm nghiền xi măng Sao Mai	X. Công Hải, H. Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	750	Xi măng Luks
III	MIỀN NAM		17.945	
8	Trạm nghiền xi măng công ty liên doanh Lafarge	KCN Ông Kèo, X. Phước Khánh, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	300	Fico Tây Ninh
9	Trạm nghiền xi măng BMT-FICO	KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	60	FICO
10	Trạm nghiền xi măng Công ty cổ phần tấm lợp VLXD Đồng Nai	KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	800	Công Thanh
11	Trạm nghiền xi măng Nhơn Trạch	KCN Ông Kèo, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	1.000	Holcim (INSEE)
12	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Khu phố 4, P. Phú Hữu, Q9, TP.HCM	2.000	VICEM

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (1000 tấn/năm)	Ghi chú
13	Nhà máy nghiền xi măng Hiệp Phước thuộc Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Lô A1, khu công nghiệp Hiệp Phước, X. Long Thới, H. Nhà Bè, TP.HCM	1.000	Holcim (INSEE)
14	Trạm nghiền phụ gia và trộn xi măng, bê tông Cát Lái	Khu Công nghiệp Cát Lái, Km7, đường Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, TP.HCM	1.750	Holcim (INSEE)
15	Trạm nghiền Thăng Long	Lô A3, KCN Hiệp Phước, X.Long Thới, H. Nhà Bè, TP.HCM	1.250	Xi măng Thăng Long
16	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Lô C25, KCN Hiệp Phước, X.Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP.HCM	1.255	Hạ Long
17	CN Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh	Lô A5b KCN Hiệp Phước, X.Long Thới, H. Nhà Bè, TP.HCM	500	FICO
18	Chi nhánh Công ty Xi măng Chinfon - Nhà máy nghiền clinker Hiệp Phước	Lô A7 KCN Hiệp Phước, X. Long Thới, H. Nhà Bè, TP.HCM	500	Chinfon
19	Công ty TNHH xi măng Fico Bình Dương	Áp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	500	FICO
20	Công ty CP xi măng Hà Tiên Becamex	P. Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	400	VICEM
21	Công ty CP Xi măng Ba Đình	Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	100	FICO
22	Trạm nghiền Công ty CP xi măng Cẩm Phá	KCN Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.500	Cẩm Phá
23	Trạm nghiền Thị Vải (Công ty liên doanh Holcim - Việt Nam)	KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.400	Holcim (INSEE)
24	Trạm nghiền Long An	KCN Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	500	XM Bình Phước
25	Nhà máy XM DIC Bình Phước	KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, H. Chơn Thành, Bình Phước	160	Hữu Nghị
26	N/m xi măng An Giang	P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, T. An Giang	300	Fico Tây Ninh

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (1000 tấn/năm)	Ghi chú
27	C/ty CP xi măng Hà Tiên Kiên Giang	H. Kiên Lương T. Kiên Giang	200	VICEM
28	C/ty xi măng Hà Tiên	TT. Kiên Lương T. Kiên Giang	200	VICEM
29	C/ty xi măng Kiên Giang	TT. Kiên Lương T. Kiên Giang	150	VICEM
30	Trạm nghiền xi măng Fico Bến Tre	T. Bến Tre	600	Fico Tây Ninh
31	Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC	T. Bến Tre	400	Hữu Nghị 2
32	Trạm nghiền Cam Ranh	TP. Cam Ranh T. Khánh Hòa	500	VICEM Hà Tiên
33	Công ty CP xi măng VICEM Hải Vân	P. Hiệp Hòa Bắc, Q.Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	620	VICEM

2. Trạm nghiền không gắn với nhà máy sản xuất clanke.

2.1. Các trạm nghiền xi măng độc lập

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (1000 tấn/năm)
	CẢ NƯỚC		5948
	MIỀN BẮC		988
1	Công ty CP XM Lai Châu	TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu	40
2	Tập đoàn Thái An	Xã Việt Vinh, H.Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	40
3	Công ty CP XM Hoàng Liên Sơn	P. Lào Cai, TP Lào Cai	100
4	Công ty CP khoáng sản và Vật liệu luyện kim Lào Cai	Khu CN Tăng Lòong H. Bảo Thắng, T. Lào Cai	400
5	Công ty CP xi măng Sông Cầu	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	120
6	Công ty CP xi măng giấy Văn Miếu	P. Phú Thịnh, TX. Sơn Tây Hà Nội	50
7	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng kỹ thuật cao	TP. Hải Phòng	88
8	Công ty CP VLXD Tam Đảo	Vĩnh Phúc	40
9	Công ty KD VT XM Minh Tuấn	Kinh Môn Hải Dương	30
10	Công ty TNHH SX VLXD Phú Yên	H. Từ Kỳ Hải Dương	30

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (1000 tấn/năm)
11	Công ty CP công nghiệp P.R.O.M.A	TP. Hải Phòng	0,36
12	Trạm nghiên Sơn Tây của Công ty CP xi măng giấy Văn Miếu	P. Phú Thịnh, TX.Sơn Tây, TP. Hà Nội	50
	MIỀN TRUNG		1170
13	Trạm nghiên Quảng Trị	T. Quảng Trị	250
14	Công ty CP xi măng Thăng Long	CCN Đại Hiệp, H. Đại Lộc, T. Quảng Nam	120
15	C/ty XL và VLXD Quảng Ngãi	KCN Tịnh Phong, T. Quảng Ngãi	100
16	Công ty CP đầu tư thương mại Đức Thành	H. Krông Nô, T. Đắk Nông	500
17	Công ty TNHH MTV xi măng Đà Nẵng	KCN Hòa Khánh, P.Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	200
	MIỀN NAM		3790
18	Trạm nghiên xi măng Công ty CP đầu tư COTEC Bửu Long	X. Bình Thạnh, H. Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	200
19	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, Q.9, TP.HCM	300
20	C/ty CP VLXD 720	P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ	200
21	Công ty CP XM Tây Đô	P. Phước Thước, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ	1000
22	Công ty CP KS và XM Cần Thơ	P. Thới Thuận, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	300
23	Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	H. Châu Thành T. Hậu Giang	250
24	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	TP. Long Xuyên T. An Giang	500
25	Công ty CP Asia Best Cement	H. Lai Vung, T. Đồng Tháp	600
26	Xí nghiệp xi măng 406 - QK9 Bộ Quốc phòng	P. Thành Phước, TX. Bình Minh, T.Vĩnh Long	140
27	Công ty liên doanh xi măng Việt Hoa	TP. Vĩnh Long T. Vĩnh Long	100
28	Công ty CP vật liệu xây dựng 720	TP. Cần Thơ	200

2.2. Các trạm nghiền của các nhà máy xi măng lò đứng

TT	Tên	Phường/xã	Quận/huyện	Tỉnh/thành	CSTK 1000 tấn/năm
	Cả nước				4548
1	Công ty CP sản xuất VLXD Cao Bằng	Ngọc Xuân	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	40
2	Nhà máy XM VINAFUJI Nam Tiến	P. Pom Hán, Cam Đường	TP. Lào Cai	Lào Cai	200
3	Công ty CP Xi măng Lai Châu	San Thàng	TP Lai Châu	Lai Châu	100
4	Nhà máy xi măng Hoàng Liên Sơn		tp Lào Cai	Lào Cai	100
5	Xi măng Lạng Sơn	Xã Mai Pha	tp Lạng Sơn	Lạng Sơn	350
6	Công ty CP Xi măng Tân Phú Xuân	Liên Khê	Thủy Nguyên	Hải Phòng	200
7	Công ty CP XM Trung Hải	Xã Duy Tân	Kinh Môn	Hải Dương	88
8	Công ty CP XM Duyên Linh	Xã Duy Tân	Kinh Môn	Hải Dương	60
9	Cty TNHH Cường Thịnh	TT Phú Thứ	Kinh Môn	Hải Dương	120
10	Cty SXVLXD Thành Công cơ sở 2	Duy Tân	Kinh Môn	Hải Dương	180
11	Công ty KD VT XM Minh Tuấn	Long Xuyên	Kinh Môn	Hải Dương	30
12	Công ty TNHH SX VLXD Phú Yên	Kỳ Sơn	Tứ Kỳ	Hải Dương	30
13	Công ty SX VLXD Thành Công 1	Kim Xuyên	Kim Thành	Hải Dương	250
14	Công ty XM Sài Sơn	Xuân Mai	Chương Mỹ	Hà Nội	150
15	Trạm nghiền Sài Sơn của Công ty CP xi măng Sài Sơn	Xã Sài Sơn	Quốc Oai	Hà Nội	350
16	Công ty TNHH xi măng Quảng Lợi	Phường Nam Sơn	tp Tam Điệp	Ninh Bình	350
17	C/ty xi măng Hòa Bình	Xã Thành Lập	Lương Sơn	Hòa Bình	350
18	Công ty CP SXVL&XD COSEVCO I	Xã Quảng Trường	Quảng Trạch	Quảng Bình	350
19	Công ty xi măng Bình Định	TT Diêu Trì	Tuy Phước	Bình Định	100
20	Công ty CP XM Cosevco Phú Yên	Xã An Chấn	Tuy An	Phú Yên	100
21	Công ty CP Long Thọ	P Thủy Biều	tp Huế	Thừa Thiên Huế	200
22	Công ty CP xi măng Ngũ Hành Sơn	Phường Hòa Hiệp Bắc	Q. Liên Chiểu.	TP. Đà Nẵng	150
23	Cty TNHH XM Fico Bình Dương	Thường Tân	Bắc Tân Uyên	Bình Dương	200
24	Công ty CP XM Hà Tiên Becamex	Mỹ Phước	TX Bến Cát	Bình Dương	200
25	Công ty CP Xi măng Ba Đình	Thanh Tuyền	Dầu Tiếng	Bình Dương	100
26	Xí nghiệp xi măng 406	P Cái Vồn	TX Bình Minh	Vĩnh Long	200

Phụ lục III.2. CÁC TRẠM NGHIÊN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ

TT	Tên	Địa chỉ	Công suất (1000 tấn/năm)	Ghi chú
	Tổng		12400	
1	Nhà máy xi măng vật liệu xây dựng (GD1: 400 GD2: 600)	TX. Ninh Hòa T. Khánh Hòa	1000	Công ty CP xi măng Hòn Khói
2	Trạm nghiên Long An. Tiến độ đầu tư 2017 - 2019	tại khu CN Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.	1000	Nhà máy xi măng Kiên Lương (Bình Phước giai đoạn 2).
3	Trạm nghiên Cát Lai	Bà Rịa - Vũng Tàu	1400	Holcim 2 (INSEE)
4	Trạm nghiên Quận 9	Q9 TP HCM	1000	XM Bình Phước 2
5	Trạm nghiên Long An	Long An	1000	XM Bình Phước 2
6	Trạm nghiên Cam Ranh	Khánh Hòa	1000	XM Bình Phước 2
7	Trạm nghiên Đông Hội	KCN Đông Hội, Nghệ An	3000	Xm Hoàng Mai 2
8	Trạm nghiên Quảng Trị	Quảng Trị	500	XM Bim Sơn 3
9	Trạm nghiên Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	500	XM Bim Sơn 3
10	Trạm nghiên Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước, TP HCM	1000	XM Hạ Long
11	Trạm nghiên		1000	XM Hệ Dưỡng

